

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG - PHẦN XÂY DỰNG
QUÝ IV NĂM 2024 và NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

(Công bố kèm theo Quyết định số 19/QĐ-SXD ngày 03 tháng 02 năm 2025
của Giám đốc Sở Xây dựng Bắc Ninh)

Bắc Ninh, tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng - Phần Xây dựng
Quý IV năm 2024 và Năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật số 62/2020/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này tập Chỉ số giá xây dựng - Phần xây dựng Quý IV năm 2024 và Năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Tập Chỉ số giá xây dựng này làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP).

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn khác tham khảo tập Chỉ số giá xây dựng này để quản lý chi phí đầu tư theo quy định. *th*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND các huyện, TP, TX;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở;
- Công TTĐT Sở;
- Lưu: VT, KT&VLXD.Lht.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Đoàn

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG BẮC NINH QUÝ IV/2024

I. Căn cứ:

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Công bố giá vật liệu xây dựng của tỉnh Bắc Ninh; các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tại Bắc Ninh;

Căn cứ các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của từng quý so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020;

4. Các chỉ số giá xây dựng của các quý đã được tính toán, điều chỉnh chi phí về mặt bằng giá theo từng quý năm 2024.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới (hoặc cải tạo), có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Phương pháp chuyển đổi giá trị chỉ số giá xây dựng khi thay đổi thời điểm gốc.

Trong trường hợp sử dụng chỉ số giá xác định với thời điểm gốc 2020 với các chỉ số giá đã được xác định với các thời điểm gốc khác (so với thời điểm gốc năm 2020) cần thiết phải chuyển đổi giá trị để có thể so sánh thực hiện theo hướng dẫn tại mục III, Phụ lục II, Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

III. Bảng chỉ số giá xây dựng tỉnh Bắc Ninh Quý IV/2024**III.1. Bảng chỉ số giá xây dựng thành phố Bắc Ninh****Bảng 1BN**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	112,69	112,89	112,54	112,70
2	Công trình giáo dục	112,15	112,36	112,11	112,21
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	111,71	111,99	111,70	111,80
3.2	Trạm y tế phường, xã	107,02	107,14	107,02	107,06
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	117,17	117,69	117,27	117,38
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	113,94	114,36	114,06	114,12
5	Công trình trụ sở	112,74	113,15	112,91	112,93
6	Công trình thể thao (bể bơi)	113,35	113,61	113,11	113,36
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	126,24	126,32	126,12	126,23
1.2	Trạm biến áp	112,47	112,51	112,32	112,43
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	114,55	114,95	114,48	114,66
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	108,55	108,71	108,54	108,60
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,57	105,64	105,60	105,60
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,63	114,13	113,83	113,86
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	111,18	111,46	111,14	111,26
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,65	126,78	126,50	126,65
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	119,60	120,81	120,59	120,33
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	131,55	132,95	132,53	132,34
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	113,71	114,34	114,11	114,05
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	123,48	124,10	123,99	123,85
2	Công trình cầu	116,85	117,49	116,82	117,05
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	116,72	117,53	117,11	117,12
1.2	Kênh xây gạch	109,28	109,52	109,40	109,40
2	Trạm bơm tưới tiêu	114,42	115,13	114,87	114,81

Bảng 2BN**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	113,09	113,30	112,93	113,11
2	Công trình giáo dục	113,02	113,26	112,98	113,09
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	112,39	112,69	112,38	112,48
3.2	Trạm y tế phường, xã	109,22	109,42	109,22	109,28
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	117,36	117,89	117,47	117,58
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	114,67	115,13	114,80	114,86
5	Công trình trụ sở	113,56	114,01	113,74	113,77
6	Công trình thể thao (bể bơi)	113,35	113,61	113,11	113,36
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	126,68	126,76	126,56	126,67
1.2	Trạm biến áp	123,27	123,38	122,92	123,19
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	114,55	114,95	114,48	114,66
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	111,59	111,85	111,57	111,67
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,57	105,64	105,60	105,60
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,63	114,13	113,83	113,86
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	113,48	113,86	113,43	113,59
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,65	126,78	126,50	126,65
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	119,60	120,81	120,59	120,33
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	131,55	132,95	132,53	132,34
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	113,71	114,34	114,11	114,05
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	123,48	124,10	123,99	123,85
2	Công trình cầu	117,18	117,84	117,15	117,39
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	116,72	117,53	117,11	117,12
1.2	Kênh xây gạch	109,28	109,52	109,40	109,40
2	Trạm bơm tưới tiêu	119,38	120,45	120,07	119,97

Bảng 3BN

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

[illegible]

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Quý IV/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.1	Nhà máy nước	113,73	100,00	110,71	114,01	100,00	111,39	113,66	100,00	111,39	113,80	100,00	111,17
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,22	100,00	110,71	106,28	100,00	111,39	106,24	100,00	111,39	106,25	100,00	111,17
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	124,49	100,00	110,71	125,39	100,00	111,39	124,81	100,00	111,39	124,90	100,00	111,17
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	121,84	100,00	110,71	122,40	100,00	111,39	121,61	100,00	111,39	121,95	100,00	111,17
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,92	100,00	110,71	130,02	100,00	111,39	129,70	100,00	111,39	129,88	100,00	111,17
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	133,22	100,00	110,71	135,38	100,00	111,39	134,96	100,00	111,39	134,52	100,00	111,17
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	139,50	100,00	110,71	141,29	100,00	111,39	140,73	100,00	111,39	140,50	100,00	111,17
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	123,95	100,00	110,71	125,07	100,00	111,39	124,64	100,00	111,39	124,55	100,00	111,17
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	127,20	100,00	110,71	127,90	100,00	111,39	127,77	100,00	111,39	127,63	100,00	111,17
2	Công trình cầu	126,89	100,00	110,71	127,89	100,00	111,39	126,66	100,00	111,39	127,15	100,00	111,17
V	Công trình NN và PTNT												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	126,22	100,00	110,71	127,51	100,00	111,39	126,77	100,00	111,39	126,83	100,00	111,17
1.2	Kênh xây gạch	118,32	100,00	110,71	118,79	100,00	111,39	118,54	100,00	111,39	118,55	100,00	111,17
2	Trạm bơm tưới tiêu	130,05	100,00	110,71	131,77	100,00	111,39	131,12	100,00	111,39	130,98	100,00	111,17

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
1	Xi măng	117,27	117,27	117,27	117,27
2	Cát xây dựng	154,75	153,35	153,40	153,83
3	Đá xây dựng	170,16	183,43	183,51	179,03
4	Gạch xây	104,45	104,50	104,50	104,48
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	102,43	102,43
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	122,60	122,60	120,83	122,01
8	Nhựa đường	125,22	125,22	125,22	125,22
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	141,38	141,38
10	Kính	150,00	150,00	150,00	150,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	115,29	115,29
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	109,80	109,80
15	Nhiên liệu	154,43	156,59	156,95	155,99
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93

III.2. Bảng chỉ số giá xây dựng thành phố Từ Sơn

Bảng 1TS

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	112,08	112,11	111,92	112,04
2	Công trình giáo dục	111,26	111,29	111,28	111,28
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	111,26	111,30	111,15	111,24
3.2	Trạm y tế phường, xã	106,72	106,73	106,70	106,72
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	114,99	115,03	115,22	115,08
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	111,84	111,88	112,13	111,95
5	Công trình trụ sở	111,55	111,58	111,66	111,60
6	Công trình thể thao (bể bơi)	112,48	112,51	112,25	112,41
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	123,78	123,79	123,66	123,74
1.2	Trạm biến áp	113,07	113,07	113,07	113,07
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	113,63	113,68	113,47	113,59
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	108,05	108,07	108,04	108,05
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,35	105,36	105,39	105,37
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	110,62	110,66	110,84	110,71
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	110,46	110,52	110,40	110,46
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,32	126,36	126,18	126,29
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	116,46	116,52	117,18	116,72
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	125,09	125,20	126,57	125,62
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	111,79	111,84	112,15	111,93
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	119,41	119,52	120,04	119,66
2	Công trình cầu	115,93	116,03	115,62	115,86
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	115,11	115,20	115,24	115,18
1.2	Kênh xây gạch	107,15	107,18	107,63	107,32
2	Trạm bơm tưới tiêu	112,84	112,89	113,07	112,93

Bảng 2TS**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	112,46	112,49	112,29	112,41
2	Công trình giáo dục	112,03	112,07	112,06	112,05
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	111,89	111,94	111,77	111,87
3.2	Trạm y tế phường, xã	108,71	108,73	108,67	108,71
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	115,15	115,19	115,38	115,24
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	112,41	112,45	112,73	112,53
5	Công trình trụ sở	112,26	112,29	112,38	112,31
6	Công trình thể thao (bể bơi)	112,48	112,51	112,25	112,41
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	124,18	124,18	124,06	124,14
1.2	Trạm biến áp	124,68	124,69	124,68	124,69
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	113,63	113,68	113,47	113,59
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	110,79	110,82	110,77	110,79
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,35	105,36	105,39	105,37
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	110,62	110,66	110,84	110,71
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	112,52	112,60	112,45	112,52
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,32	126,36	126,18	126,29
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	116,46	116,52	117,18	116,72
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	125,09	125,20	126,57	125,62
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	111,79	111,84	112,15	111,93
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	119,41	119,52	120,04	119,66
2	Công trình cầu	116,23	116,34	115,92	116,16
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	115,11	115,20	115,24	115,18
1.2	Kênh xây gạch	107,15	107,18	107,63	107,32
2	Trạm bơm tưới tiêu	117,04	117,11	117,38	117,18

Bảng 3TS

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Quý IV/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	117,31	100,00	110,71	117,31	100,00	111,39	117,03	100,00	111,39	117,22	100,00	111,17
2	Công trình giáo dục	117,71	100,00	110,71	117,72	100,00	111,39	117,70	100,00	111,39	117,71	100,00	111,17
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	117,61	100,00	110,71	117,62	100,00	111,39	117,36	100,00	111,39	117,53	100,00	111,17
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,98	100,00	110,71	111,98	100,00	111,39	111,90	100,00	111,39	111,95	100,00	111,17
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	119,71	100,00	110,71	119,72	100,00	111,39	119,98	100,00	111,39	119,81	100,00	111,17
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	117,33	100,00	110,71	117,34	100,00	111,39	117,75	100,00	111,39	117,47	100,00	111,17
5	Công trình trụ sở	117,24	100,00	110,71	117,25	100,00	111,39	117,38	100,00	111,39	117,29	100,00	111,17
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,46	100,00	110,71	116,47	100,00	111,39	116,11	100,00	111,39	116,35	100,00	111,17
II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	131,41	100,00	110,71	131,41	100,00	111,39	131,24	100,00	111,39	131,35	100,00	111,17
1.2	Trạm biến áp	130,13	100,00	110,71	130,13	100,00	111,39	130,11	100,00	111,39	130,12	100,00	111,17
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	118,09	100,00	110,71	118,10	100,00	111,39	117,80	100,00	111,39	118,00	100,00	111,17
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	112,73	100,00	110,71	112,73	100,00	111,39	112,66	100,00	111,39	112,70	100,00	111,17

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Quý IV/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,96	100,00	110,71	105,96	100,00	111,39	105,99	100,00	111,39	105,97	100,00	111,17
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,66	100,00	110,71	118,67	100,00	111,39	119,02	100,00	111,39	118,79	100,00	111,17
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	120,08	100,00	110,71	120,09	100,00	111,39	119,81	100,00	111,39	119,99	100,00	111,17
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,53	100,00	110,71	129,53	100,00	111,39	129,32	100,00	111,39	129,46	100,00	111,17
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	127,45	100,00	110,71	127,47	100,00	111,39	128,67	100,00	111,39	127,86	100,00	111,17
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	131,07	100,00	110,71	131,14	100,00	111,39	132,94	100,00	111,39	131,72	100,00	111,17
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	120,24	100,00	110,71	120,25	100,00	111,39	120,83	100,00	111,39	120,44	100,00	111,17
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	122,30	100,00	110,71	122,38	100,00	111,39	123,00	100,00	111,39	122,56	100,00	111,17
2	Công trình cầu	125,21	100,00	110,71	125,22	100,00	111,39	124,48	100,00	111,39	124,97	100,00	111,17
V	Công trình NN và PTNT												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	123,42	100,00	110,71	123,42	100,00	111,39	123,49	100,00	111,39	123,44	100,00	111,17
1.2	Kênh xây gạch	113,72	100,00	110,71	113,74	100,00	111,39	114,68	100,00	111,39	114,05	100,00	111,17
2	Trạm bơm tưới tiêu	126,10	100,00	110,71	126,11	100,00	111,39	126,57	100,00	111,39	126,26	100,00	111,17

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
1	Xi măng	117,27	117,27	117,27	117,27
2	Cát xây dựng	129,16	133,61	134,79	132,52
3	Đá xây dựng	170,29	170,35	170,43	170,36
4	Gạch xây	104,45	104,50	104,50	104,48
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	102,43	102,43
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	122,60	122,60	120,83	122,01
8	Nhựa đường	125,22	125,22	125,22	125,22
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	141,38	141,38
10	Kính	150,00	150,00	150,00	150,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	115,29	115,29
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	109,80	109,80
15	Nhiên liệu	154,43	156,59	156,95	155,99
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93

III.3. Bảng chỉ số giá xây dựng huyện Tiên Du**Bảng 1TD**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	111,93	112,08	111,87	111,96
2	Công trình giáo dục	112,20	112,33	112,29	112,27
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	111,11	111,32	111,14	111,19
3.2	Trạm y tế phường, xã	106,65	106,73	106,69	106,69
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	114,62	115,00	115,09	114,90
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	111,50	111,82	111,99	111,77
5	Công trình trụ sở	111,28	111,59	111,62	111,50
6	Công trình thể thao (bể bơi)	112,32	112,52	112,22	112,36
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	123,76	123,79	123,66	123,74
1.2	Trạm biến áp	113,04	113,05	113,04	113,04
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	113,38	113,68	113,43	113,50
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	108,01	108,12	108,07	108,07
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,30	105,35	105,37	105,34
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	110,29	110,63	110,74	110,56
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	110,44	110,67	110,51	110,54
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,25	126,35	126,16	126,25
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	115,63	116,55	117,07	116,42
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	123,92	124,93	126,02	124,96
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	111,36	111,82	112,04	111,74
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	120,80	121,29	121,72	121,27
2	Công trình cầu	115,56	116,06	115,62	115,75
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	114,60	115,22	115,18	115,00
1.2	Kênh xây gạch	106,97	107,14	107,51	107,21
2	Trạm bơm tưới tiêu	112,38	112,91	113,03	112,77

Bảng 2TD**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	112,30	112,45	112,23	112,33
2	Công trình giáo dục	112,90	113,04	113,00	112,98
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	111,73	111,96	111,77	111,82
3.2	Trạm y tế phường, xã	108,59	108,74	108,66	108,66
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	114,77	115,16	115,25	115,06
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	112,06	112,40	112,58	112,35
5	Công trình trụ sở	111,97	112,30	112,34	112,20
6	Công trình thể thao (bể bơi)	112,32	112,52	112,22	112,36
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	124,15	124,19	124,05	124,13
1.2	Trạm biến áp	124,62	124,65	124,62	124,63
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	113,38	113,68	113,43	113,50
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	110,71	110,91	110,82	110,81
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,30	105,35	105,37	105,34
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	110,29	110,63	110,74	110,56
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	112,29	112,59	112,39	112,42
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,25	126,35	126,16	126,25
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	115,63	116,55	117,07	116,42
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	123,92	124,93	126,02	124,96
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	111,36	111,82	112,04	111,74
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	120,80	121,29	121,72	121,27
2	Công trình cầu	115,86	116,37	115,91	116,05
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	114,60	115,22	115,18	115,00
1.2	Kênh xây gạch	106,97	107,14	107,51	107,21
2	Trạm bơm tưới tiêu	116,35	117,14	117,31	116,93

Bảng 3TD

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Quý IV/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	117,09	100,00	110,71	117,29	100,00	111,39	116,96	100,00	111,39	117,11	100,00	111,17
2	Công trình giáo dục	117,64	100,00	110,71	117,81	100,00	111,39	117,74	100,00	111,39	117,73	100,00	111,17
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	117,36	100,00	110,71	117,67	100,00	111,39	117,37	100,00	111,39	117,47	100,00	111,17
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,82	100,00	110,71	112,01	100,00	111,39	111,89	100,00	111,39	111,91	100,00	111,17
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	119,19	100,00	110,71	119,69	100,00	111,39	119,81	100,00	111,39	119,56	100,00	111,17
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	116,82	100,00	110,71	117,27	100,00	111,39	117,54	100,00	111,39	117,21	100,00	111,17
5	Công trình trụ sở	116,80	100,00	110,71	117,27	100,00	111,39	117,32	100,00	111,39	117,13	100,00	111,17
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,23	100,00	110,71	116,47	100,00	111,39	116,05	100,00	111,39	116,25	100,00	111,17
II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	131,37	100,00	110,71	131,40	100,00	111,39	131,22	100,00	111,39	131,33	100,00	111,17
1.2	Trạm biến áp	130,04	100,00	110,71	130,07	100,00	111,39	130,03	100,00	111,39	130,05	100,00	111,17
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	117,73	100,00	110,71	118,10	100,00	111,39	117,75	100,00	111,39	117,86	100,00	111,17
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	112,63	100,00	110,71	112,84	100,00	111,39	112,72	100,00	111,39	112,73	100,00	111,17
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước	105,90	100,00	110,71	105,95	100,00	111,39	105,97	100,00	111,39	105,94	100,00	111,17

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Quý IV/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
	thô hoặc nước sạch)												
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,06	100,00	110,71	118,64	100,00	111,39	118,84	100,00	111,39	118,51	100,00	111,17
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	119,66	100,00	110,71	120,07	100,00	111,39	119,70	100,00	111,39	119,81	100,00	111,17
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,45	100,00	110,71	129,52	100,00	111,39	129,30	100,00	111,39	129,42	100,00	111,17
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	125,95	100,00	110,71	127,55	100,00	111,39	128,52	100,00	111,39	127,34	100,00	111,17
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	129,53	100,00	110,71	130,79	100,00	111,39	132,20	100,00	111,39	130,84	100,00	111,17
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	119,45	100,00	110,71	120,25	100,00	111,39	120,66	100,00	111,39	120,12	100,00	111,17
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	123,97	100,00	110,71	124,51	100,00	111,39	125,03	100,00	111,39	124,50	100,00	111,17
2	Công trình cầu	124,55	100,00	110,71	125,28	100,00	111,39	124,46	100,00	111,39	124,76	100,00	111,17
V	Công trình NN và PTNT												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	122,52	100,00	110,71	123,45	100,00	111,39	123,39	100,00	111,39	123,12	100,00	111,17
1.2	Kênh xây gạch	113,34	100,00	110,71	113,65	100,00	111,39	114,41	100,00	111,39	113,80	100,00	111,17
2	Trạm bơm tưới tiêu	124,93	100,00	110,71	126,15	100,00	111,39	126,44	100,00	111,39	125,84	100,00	111,17

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
1	Xi măng	117,27	117,27	117,27	117,27
2	Cát xây dựng	127,17	131,56	131,61	130,11
3	Đá xây dựng	163,50	172,88	172,96	169,78
4	Gạch xây	104,84	104,84	104,84	104,84
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	102,43	102,43
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	122,60	122,60	120,83	122,01
8	Nhựa đường	125,22	125,22	125,22	125,22
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	141,38	141,38
10	Kính	150,00	150,00	150,00	150,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	115,29	115,29
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	109,80	109,80
15	Nhiên liệu	154,43	156,59	156,95	155,99
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93

III.4. Bảng chỉ số giá xây dựng huyện Yên Phong**Bảng 1YP**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	112,24	112,54	112,36	112,38
2	Công trình giáo dục	111,74	112,06	112,12	111,98
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	111,35	111,76	111,54	111,55
3.2	Trạm y tế phường, xã	106,86	107,04	107,00	106,97
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	115,84	116,64	117,00	116,49
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	112,80	113,45	113,93	113,39
5	Công trình trụ sở	111,97	112,60	112,69	112,42
6	Công trình thể thao (bể bơi)	112,82	113,22	112,99	113,01
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	127,52	127,95	127,91	127,79
1.2	Trạm biến áp	113,16	113,18	113,21	113,18
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	113,86	114,47	114,22	114,18
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	108,22	108,45	108,44	108,37
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,43	105,53	105,58	105,51
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	111,36	112,06	112,35	111,92
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	110,67	111,10	110,98	110,92
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,44	126,62	126,45	126,50
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	117,20	119,17	119,68	118,68
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	127,50	129,61	131,68	129,60
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	112,56	113,53	113,86	113,31
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	122,03	122,93	123,65	122,87
2	Công trình cầu	115,88	116,84	116,25	116,32
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	115,74	117,08	117,25	116,69
1.2	Kênh xây gạch	108,78	109,15	109,97	109,30
2	Trạm bơm tưới tiêu	113,15	114,26	114,31	113,91

Bảng 2YP**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	112,62	112,93	112,75	112,77
2	Công trình giáo dục	112,57	112,92	112,99	112,83
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	111,99	112,44	112,20	112,21
3.2	Trạm y tế phường, xã	108,95	109,26	109,18	109,13
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	116,01	116,82	117,19	116,67
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	113,45	114,15	114,66	114,09
5	Công trình trụ sở	112,71	113,41	113,50	113,21
6	Công trình thể thao (bể bơi)	112,82	113,22	112,99	113,01
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	128,00	128,43	128,39	128,27
1.2	Trạm biến áp	124,89	124,95	125,02	124,96
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	113,86	114,47	114,22	114,18
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	111,06	111,45	111,42	111,31
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,43	105,53	105,58	105,51
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	111,36	112,06	112,35	111,92
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	112,81	113,37	113,22	113,13
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,44	126,62	126,45	126,50
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	117,20	119,17	119,68	118,68
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	127,50	129,61	131,68	129,60
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	112,56	113,53	113,86	113,31
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	122,03	122,93	123,65	122,87
2	Công trình cầu	116,18	117,17	116,56	116,64
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	115,74	117,08	117,25	116,69
1.2	Kênh xây gạch	108,78	109,15	109,97	109,30
2	Trạm bơm tưới tiêu	117,47	119,13	119,21	118,61

Bảng 3YP

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Quý IV/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	117,58	100,00	110,71	118,00	100,00	111,39	117,72	100,00	111,39	117,77	100,00	111,17
2	Công trình giáo dục	118,55	100,00	110,71	119,06	100,00	111,39	119,17	100,00	111,39	118,93	100,00	111,17
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	117,77	100,00	110,71	118,43	100,00	111,39	118,05	100,00	111,39	118,08	100,00	111,17
3.2	Trạm y tế phường, xã	112,33	100,00	110,71	112,75	100,00	111,39	112,64	100,00	111,39	112,57	100,00	111,17
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	120,86	100,00	110,71	121,93	100,00	111,39	122,43	100,00	111,39	121,74	100,00	111,17
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	118,85	100,00	110,71	119,84	100,00	111,39	120,62	100,00	111,39	119,77	100,00	111,17
5	Công trình trụ sở	117,88	100,00	110,71	118,88	100,00	111,39	119,02	100,00	111,39	118,59	100,00	111,17
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,92	100,00	110,71	117,44	100,00	111,39	117,11	100,00	111,39	117,16	100,00	111,17
II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	136,53	100,00	110,71	137,11	100,00	111,39	137,06	100,00	111,39	136,90	100,00	111,17
1.2	Trạm biến áp	130,38	100,00	110,71	130,45	100,00	111,39	130,53	100,00	111,39	130,46	100,00	111,17
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	118,41	100,00	110,71	119,21	100,00	111,39	118,85	100,00	111,39	118,82	100,00	111,17
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	113,06	100,00	110,71	113,51	100,00	111,39	113,47	100,00	111,39	113,35	100,00	111,17

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Quý IV/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,06	100,00	110,71	106,15	100,00	111,39	106,21	100,00	111,39	106,14	100,00	111,17
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	120,05	100,00	110,71	121,33	100,00	111,39	121,90	100,00	111,39	121,09	100,00	111,17
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	120,59	100,00	110,71	121,47	100,00	111,39	121,19	100,00	111,39	121,08	100,00	111,17
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,66	100,00	110,71	129,83	100,00	111,39	129,63	100,00	111,39	129,71	100,00	111,17
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	128,69	100,00	110,71	132,22	100,00	111,39	133,17	100,00	111,39	131,36	100,00	111,17
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	134,10	100,00	110,71	136,79	100,00	111,39	139,52	100,00	111,39	136,80	100,00	111,17
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	121,64	100,00	110,71	123,39	100,00	111,39	124,01	100,00	111,39	123,01	100,00	111,17
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	125,45	100,00	110,71	126,48	100,00	111,39	127,35	100,00	111,39	126,43	100,00	111,17
2	Công trình cầu	125,10	100,00	110,71	126,67	100,00	111,39	125,59	100,00	111,39	125,78	100,00	111,17
V	Công trình NN và PTNT												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	124,47	100,00	110,71	126,67	100,00	111,39	126,98	100,00	111,39	126,04	100,00	111,17
1.2	Kênh xây gạch	117,03	100,00	110,71	117,76	100,00	111,39	119,48	100,00	111,39	118,09	100,00	111,17
2	Trạm bơm tưới tiêu	126,73	100,00	110,71	129,41	100,00	111,39	129,55	100,00	111,39	128,57	100,00	111,17

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
1	Xi măng	117,27	117,27	117,27	117,27
2	Cát xây dựng	143,43	156,22	156,26	151,97
3	Đá xây dựng	155,89	175,46	165,88	165,75
4	Gạch xây	106,88	106,93	106,93	106,91
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	102,43	102,43
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	122,60	122,60	120,83	122,01
8	Nhựa đường	125,22	125,22	125,22	125,22
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	141,38	141,38
10	Kính	150,00	150,00	150,00	150,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	115,29	115,29
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	109,80	109,80
15	Nhiên liệu	154,43	156,59	156,95	155,99
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93

III.5. Bảng chỉ số giá xây dựng thị xã Quế Võ**Bảng 10V**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	113,16	113,03	112,44	112,88
2	Công trình giáo dục	112,83	112,69	112,07	112,53
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	112,28	112,10	111,63	112,00
3.2	Trạm y tế phường, xã	107,37	107,28	107,03	107,23
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	118,43	118,00	116,65	117,69
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	115,07	114,73	113,55	114,45
5	Công trình trụ sở	113,74	113,39	112,66	113,26
6	Công trình thể thao (bể bơi)	113,93	113,75	112,91	113,53
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	114,97	114,96	114,77	114,90
1.2	Trạm biến áp	113,35	113,34	113,20	113,30
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	115,36	115,07	114,21	114,88
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	108,81	108,70	108,33	108,61
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,69	105,66	105,52	105,62
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,48	113,12	112,08	112,89
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	111,68	111,53	110,90	111,37
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,88	126,83	126,41	126,71
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	122,12	121,01	119,54	120,89
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	134,44	133,28	129,97	132,56
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,36	114,85	113,81	114,67
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	124,75	124,44	123,33	124,17
2	Công trình cầu	117,80	117,39	116,36	117,18
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	118,13	117,52	116,43	117,36
1.2	Kênh xây gạch	111,01	110,83	109,79	110,54
2	Trạm bơm tưới tiêu	115,80	115,19	114,30	115,10

Bảng 2QV**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	113,58	113,44	112,83	113,28
2	Công trình giáo dục	113,77	113,62	112,94	113,44
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	113,01	112,81	112,30	112,71
3.2	Trạm y tế phường, xã	109,81	109,66	109,25	109,57
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	118,65	118,20	116,83	117,89
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	115,90	115,53	114,27	115,24
5	Công trình trụ sở	114,66	114,27	113,47	114,13
6	Công trình thể thao (bể bơi)	113,93	113,75	112,91	113,53
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	122,10	122,08	121,75	121,97
1.2	Trạm biến áp	125,35	125,33	125,00	125,23
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	115,36	115,07	114,21	114,88
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	112,05	111,87	111,25	111,72
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,69	105,66	105,52	105,62
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,48	113,12	112,08	112,89
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	114,15	113,95	113,12	113,74
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,88	126,83	126,41	126,71
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	122,12	121,01	119,54	120,89
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	134,44	133,28	129,97	132,56
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,36	114,85	113,81	114,67
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	124,75	124,44	123,33	124,17
2	Công trình cầu	118,16	117,73	116,67	117,52
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	118,13	117,52	116,43	117,36
1.2	Kênh xây gạch	111,01	110,83	109,79	110,54
2	Trạm bơm tưới tiêu	121,48	120,57	119,23	120,43

Bảng 3QV

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Quý IV/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	119,00	100,00	110,71	118,75	100,00	111,39	117,85	100,00	111,39	118,53	100,00	111,17
2	Công trình giáo dục	120,49	100,00	110,71	120,19	100,00	111,39	119,12	100,00	111,39	119,93	100,00	111,17
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	119,41	100,00	110,71	119,03	100,00	111,39	118,22	100,00	111,39	118,89	100,00	111,17
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,58	100,00	110,71	113,34	100,00	111,39	112,74	100,00	111,39	113,22	100,00	111,17
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	124,54	100,00	110,71	123,88	100,00	111,39	121,99	100,00	111,39	123,47	100,00	111,17
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	122,62	100,00	110,71	122,01	100,00	111,39	120,10	100,00	111,39	121,58	100,00	111,17
5	Công trình trụ sở	120,81	100,00	110,71	120,20	100,00	111,39	119,01	100,00	111,39	120,01	100,00	111,17
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,49	100,00	110,71	118,20	100,00	111,39	117,01	100,00	111,39	117,90	100,00	111,17
II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	131,22	100,00	110,71	131,18	100,00	111,39	130,69	100,00	111,39	131,03	100,00	111,17
1.2	Trạm biến áp	130,96	100,00	110,71	130,93	100,00	111,39	130,51	100,00	111,39	130,80	100,00	111,17
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	120,58	100,00	110,71	120,09	100,00	111,39	118,87	100,00	111,39	119,85	100,00	111,17
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	114,31	100,00	110,71	114,04	100,00	111,39	113,27	100,00	111,39	113,87	100,00	111,17

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Quý IV/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,36	100,00	110,71	106,30	100,00	111,39	106,15	100,00	111,39	106,27	100,00	111,17
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	124,30	100,00	110,71	123,53	100,00	111,39	121,49	100,00	111,39	123,11	100,00	111,17
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	123,10	100,00	110,71	122,58	100,00	111,39	121,06	100,00	111,39	122,25	100,00	111,17
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,18	100,00	110,71	130,08	100,00	111,39	129,60	100,00	111,39	129,95	100,00	111,17
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	138,25	100,00	110,71	136,04	100,00	111,39	133,25	100,00	111,39	135,84	100,00	111,17
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	143,47	100,00	110,71	141,86	100,00	111,39	137,46	100,00	111,39	140,93	100,00	111,17
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	127,09	100,00	110,71	126,03	100,00	111,39	124,06	100,00	111,39	125,73	100,00	111,17
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	128,75	100,00	110,71	128,32	100,00	111,39	126,98	100,00	111,39	128,02	100,00	111,17
2	Công trình cầu	128,69	100,00	110,71	127,73	100,00	111,39	125,84	100,00	111,39	127,42	100,00	111,17
V	Công trình NN và PTNT												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	128,75	100,00	110,71	127,51	100,00	111,39	125,60	100,00	111,39	127,29	100,00	111,17
1.2	Kênh xây gạch	121,88	100,00	110,71	121,46	100,00	111,39	119,26	100,00	111,39	120,87	100,00	111,17
2	Trạm bơm tưới tiêu	133,69	100,00	110,71	132,03	100,00	111,39	129,77	100,00	111,39	131,83	100,00	111,17

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
1	Xi măng	117,27	117,27	117,27	117,27
2	Cát xây dựng	162,67	148,29	147,97	152,98
3	Đá xây dựng	189,84	176,51	178,44	181,59
4	Gạch xây	109,35	109,35	109,40	109,36
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	102,43	102,43
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	122,60	122,60	120,83	122,01
8	Nhựa đường	125,22	125,22	125,22	125,22
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	141,38	141,38
10	Kính	150,00	150,00	150,00	150,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	115,29	115,29
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	109,80	109,80
15	Nhiên liệu	154,43	156,59	156,95	155,99
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93

III.6. Bảng chỉ số giá xây dựng thị xã Thuận Thành**Bảng 1TT**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	112,07	112,14	111,59	111,93
2	Công trình giáo dục	111,62	111,68	111,23	111,51
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	111,25	111,34	110,90	111,16
3.2	Trạm y tế phường, xã	106,75	106,79	106,56	106,70
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	114,81	114,96	113,82	114,53
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	111,75	111,88	110,91	111,51
5	Công trình trụ sở	111,52	111,64	111,00	111,39
6	Công trình thể thao (bể bơi)	112,44	112,53	111,75	112,24
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	123,77	123,78	123,53	123,69
1.2	Trạm biến áp	113,05	113,06	112,94	113,01
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	113,52	113,65	112,86	113,34
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	107,95	108,00	107,67	107,88
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,31	105,33	105,22	105,29
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	110,48	110,62	109,74	110,28
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	110,38	110,49	109,92	110,26
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,29	126,35	125,96	126,20
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	116,03	116,36	115,13	115,84
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	124,40	124,79	122,23	123,81
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	111,71	111,89	111,02	111,54
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	121,04	121,29	120,39	120,91
2	Công trình cầu	115,72	115,95	114,97	115,55
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	114,80	115,05	114,07	114,64
1.2	Kênh xây gạch	107,54	107,62	106,82	107,33
2	Trạm bơm tưới tiêu	112,60	112,79	112,01	112,47

Bảng 2TT**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	112,44	112,51	111,94	112,30
2	Công trình giáo dục	112,28	112,35	111,86	112,16
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	111,88	111,99	111,50	111,79
3.2	Trạm y tế phường, xã	108,77	108,83	108,45	108,68
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	114,96	115,12	113,96	114,68
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	112,33	112,47	111,42	112,07
5	Công trình trụ sở	112,23	112,36	111,66	112,08
6	Công trình thể thao (bể bơi)	112,44	112,53	111,75	112,24
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	124,16	124,18	123,92	124,09
1.2	Trạm biến áp	124,64	124,66	124,38	124,56
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	113,52	113,65	112,86	113,34
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	110,69	110,77	110,22	110,56
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,31	105,33	105,22	105,29
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	110,48	110,62	109,74	110,28
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	112,39	112,54	111,79	112,24
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,29	126,35	125,96	126,20
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	116,03	116,36	115,13	115,84
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	124,40	124,79	122,23	123,81
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	111,71	111,89	111,02	111,54
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	121,04	121,29	120,39	120,91
2	Công trình cầu	116,02	116,26	115,25	115,84
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	114,80	115,05	114,07	114,64
1.2	Kênh xây gạch	107,54	107,62	106,82	107,33
2	Trạm bơm tưới tiêu	116,70	116,99	115,82	116,50

Bảng 3TT

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Quý IV/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	117,31	100,00	110,71	117,37	100,00	111,39	116,54	100,00	111,39	117,07	100,00	111,17
2	Công trình giáo dục	117,71	100,00	110,71	117,77	100,00	111,39	117,02	100,00	111,39	117,50	100,00	111,17
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	117,61	100,00	110,71	117,72	100,00	111,39	116,95	100,00	111,39	117,43	100,00	111,17
3.2	Trạm y tế phường, xã	112,08	100,00	110,71	112,14	100,00	111,39	111,60	100,00	111,39	111,94	100,00	111,17
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	119,49	100,00	110,71	119,66	100,00	111,39	118,08	100,00	111,39	119,08	100,00	111,17
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	117,26	100,00	110,71	117,41	100,00	111,39	115,86	100,00	111,39	116,85	100,00	111,17
5	Công trình trụ sở	117,21	100,00	110,71	117,37	100,00	111,39	116,34	100,00	111,39	116,97	100,00	111,17
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,41	100,00	110,71	116,49	100,00	111,39	115,41	100,00	111,39	116,11	100,00	111,17
II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	131,39	100,00	110,71	131,40	100,00	111,39	131,05	100,00	111,39	131,28	100,00	111,17
1.2	Trạm biến áp	130,08	100,00	110,71	130,09	100,00	111,39	129,73	100,00	111,39	129,97	100,00	111,17
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	117,95	100,00	110,71	118,06	100,00	111,39	116,94	100,00	111,39	117,65	100,00	111,17
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	112,61	100,00	110,71	112,67	100,00	111,39	111,98	100,00	111,39	112,42	100,00	111,17

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Quý IV/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,91	100,00	110,71	105,93	100,00	111,39	105,79	100,00	111,39	105,88	100,00	111,17
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,50	100,00	110,71	118,68	100,00	111,39	116,99	100,00	111,39	118,06	100,00	111,17
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	119,87	100,00	110,71	120,01	100,00	111,39	118,63	100,00	111,39	119,50	100,00	111,17
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,50	100,00	110,71	129,53	100,00	111,39	129,07	100,00	111,39	129,37	100,00	111,17
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	126,91	100,00	110,71	127,43	100,00	111,39	125,15	100,00	111,39	126,50	100,00	111,17
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	130,28	100,00	110,71	130,74	100,00	111,39	127,39	100,00	111,39	129,47	100,00	111,17
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	120,13	100,00	110,71	120,38	100,00	111,39	118,76	100,00	111,39	119,76	100,00	111,17
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	124,27	100,00	110,71	124,52	100,00	111,39	123,44	100,00	111,39	124,08	100,00	111,17
2	Công trình cầu	124,89	100,00	110,71	125,12	100,00	111,39	123,33	100,00	111,39	124,45	100,00	111,17
V	Công trình NN và PTNT												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	122,94	100,00	110,71	123,23	100,00	111,39	121,53	100,00	111,39	122,57	100,00	111,17
1.2	Kênh xây gạch	114,46	100,00	110,71	114,58	100,00	111,39	112,94	100,00	111,39	113,99	100,00	111,17
2	Trạm bơm tưới tiêu	125,61	100,00	110,71	126,00	100,00	111,39	124,05	100,00	111,39	125,22	100,00	111,17

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
1	Xi măng	117,27	117,27	117,27	117,27
2	Cát xây dựng	128,26	123,54	119,07	123,63
3	Đá xây dựng	168,35	171,47	171,52	170,45
4	Gạch xây	107,30	107,35	107,35	107,33
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	102,43	102,43
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	122,60	122,60	120,83	122,01
8	Nhựa đường	125,22	125,22	125,22	125,22
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	141,38	141,38
10	Kính	150,00	150,00	150,00	150,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	115,29	115,29
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	109,80	109,80
15	Nhiên liệu	154,43	156,59	156,95	155,99
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93

III.7. Bảng chỉ số giá xây dựng huyện Gia Bình**Bảng 1GB**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	112,62	112,85	112,68	112,72
2	Công trình giáo dục	112,87	113,06	113,13	113,02
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	111,96	112,28	112,09	112,11
3.2	Trạm y tế phường, xã	107,14	107,28	107,24	107,22
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	116,51	117,13	117,47	117,04
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	113,25	113,76	114,19	113,74
5	Công trình trụ sở	112,78	113,28	113,37	113,14
6	Công trình thể thao (bể bơi)	113,23	113,54	113,31	113,36
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	123,90	123,94	123,85	123,90
1.2	Trạm biến áp	113,19	113,21	113,24	113,21
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	114,62	115,09	114,87	114,86
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	108,43	108,61	108,60	108,55
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,48	105,55	105,60	105,54
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	111,97	112,50	112,80	112,42
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	111,06	111,38	111,28	111,24
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,59	126,73	126,57	126,63
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	119,67	121,18	121,81	120,89
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	128,98	130,64	132,65	130,76
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	113,76	114,50	114,87	114,38
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	123,04	123,78	124,53	123,78
2	Công trình cầu	117,19	117,95	117,42	117,52
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	116,90	117,86	117,82	117,53
1.2	Kênh xây gạch	109,08	109,36	110,10	109,51
2	Trạm bơm tưới tiêu	114,61	115,46	115,58	115,22

Bảng 2GB**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	113,02	113,26	113,09	113,12
2	Công trình giáo dục	113,63	113,85	113,92	113,80
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	112,66	113,01	112,80	112,82
3.2	Trạm y tế phường, xã	109,42	109,66	109,60	109,56
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	116,69	117,32	117,66	117,23
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	113,94	114,48	114,95	114,46
5	Công trình trụ sở	113,61	114,15	114,26	114,01
6	Công trình thể thao (bể bơi)	113,23	113,54	113,31	113,36
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	124,30	124,34	124,24	124,30
1.2	Trạm biến áp	124,95	125,00	125,08	125,01
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	114,62	115,09	114,87	114,86
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	111,42	111,72	111,70	111,61
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,48	105,55	105,60	105,54
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	111,97	112,50	112,80	112,42
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	113,31	113,75	113,61	113,56
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,59	126,73	126,57	126,63
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	119,67	121,18	121,81	120,89
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	128,98	130,64	132,65	130,76
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	113,76	114,50	114,87	114,38
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	123,04	123,78	124,53	123,78
2	Công trình cầu	117,53	118,31	117,76	117,87
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	116,90	117,86	117,82	117,53
1.2	Kênh xây gạch	109,08	109,36	110,10	109,51
2	Trạm bơm tưới tiêu	119,69	120,97	121,15	120,60

Bảng 3GB

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Quý IV/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	118,17	100,00	110,71	118,48	100,00	111,39	118,22	100,00	111,39	118,29	100,00	111,17
2	Công trình giáo dục	118,70	100,00	110,71	118,98	100,00	111,39	119,08	100,00	111,39	118,92	100,00	111,17
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	118,85	100,00	110,71	119,35	100,00	111,39	119,02	100,00	111,39	119,08	100,00	111,17
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,02	100,00	110,71	113,33	100,00	111,39	113,25	100,00	111,39	113,20	100,00	111,17
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	121,85	100,00	110,71	122,67	100,00	111,39	123,15	100,00	111,39	122,56	100,00	111,17
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	119,67	100,00	110,71	120,43	100,00	111,39	121,14	100,00	111,39	120,41	100,00	111,17
5	Công trình trụ sở	119,25	100,00	110,71	120,03	100,00	111,39	120,18	100,00	111,39	119,82	100,00	111,17
6	Công trình thể thao (bể bơi)	117,51	100,00	110,71	117,89	100,00	111,39	117,58	100,00	111,39	117,66	100,00	111,17
II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	131,56	100,00	110,71	131,62	100,00	111,39	131,48	100,00	111,39	131,55	100,00	111,17
1.2	Trạm biến áp	130,45	100,00	110,71	130,49	100,00	111,39	130,59	100,00	111,39	130,51	100,00	111,17
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	119,50	100,00	110,71	120,11	100,00	111,39	119,79	100,00	111,39	119,80	100,00	111,17
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	113,52	100,00	110,71	113,85	100,00	111,39	113,83	100,00	111,39	113,73	100,00	111,17

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Quý IV/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,11	100,00	110,71	106,18	100,00	111,39	106,23	100,00	111,39	106,17	100,00	111,17
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	121,36	100,00	110,71	122,32	100,00	111,39	122,90	100,00	111,39	122,19	100,00	111,17
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	121,52	100,00	110,71	122,18	100,00	111,39	121,94	100,00	111,39	121,88	100,00	111,17
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,84	100,00	110,71	129,97	100,00	111,39	129,77	100,00	111,39	129,86	100,00	111,17
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	133,62	100,00	110,71	136,39	100,00	111,39	137,58	100,00	111,39	135,86	100,00	111,17
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	136,24	100,00	110,71	138,37	100,00	111,39	141,03	100,00	111,39	138,55	100,00	111,17
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	123,86	100,00	110,71	125,17	100,00	111,39	125,89	100,00	111,39	124,97	100,00	111,17
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	126,22	100,00	110,71	127,02	100,00	111,39	127,92	100,00	111,39	127,06	100,00	111,17
2	Công trình cầu	127,56	100,00	110,71	128,77	100,00	111,39	127,80	100,00	111,39	128,04	100,00	111,17
V	Công trình NN và PTNT												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	126,59	100,00	110,71	128,15	100,00	111,39	128,08	100,00	111,39	127,61	100,00	111,17
1.2	Kênh xây gạch	117,46	100,00	110,71	117,98	100,00	111,39	119,52	100,00	111,39	118,32	100,00	111,17
2	Trạm bơm tưới tiêu	130,56	100,00	110,71	132,63	100,00	111,39	132,94	100,00	111,39	132,05	100,00	111,17

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
1	Xi măng	117,27	117,27	117,27	117,27
2	Cát xây dựng	134,48	144,90	145,69	141,69
3	Đá xây dựng	198,82	217,85	208,98	208,55
4	Gạch xây	109,69	109,73	109,78	109,73
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	102,43	102,43
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	122,60	122,60	120,83	122,01
8	Nhựa đường	125,22	125,22	125,22	125,22
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	141,38	141,38
10	Kính	150,00	150,00	150,00	150,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	115,29	115,29
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	109,80	109,80
15	Nhiên liệu	154,43	156,59	156,95	155,99
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93

III.8. Bảng chỉ số giá xây dựng huyện Lương Tài**Bảng 1LT**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	112,99	113,24	112,94	113,06
2	Công trình giáo dục	113,21	113,42	113,33	113,32
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	112,55	112,89	112,59	112,67
3.2	Trạm y tế phường, xã	107,43	107,58	107,48	107,50
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	116,57	117,23	117,12	116,97
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	113,28	113,81	113,83	113,64
5	Công trình trụ sở	113,03	113,56	113,40	113,33
6	Công trình thể thao (bể bơi)	113,57	113,89	113,49	113,65
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	123,87	123,92	123,78	123,86
1.2	Trạm biến áp	113,17	113,20	113,18	113,18
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	114,39	114,88	114,45	114,57
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	108,34	108,53	108,42	108,43
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,44	105,52	105,52	105,50
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	111,72	112,29	112,22	112,07
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	110,93	111,28	111,02	111,08
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,53	126,68	126,44	126,55
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	118,77	120,37	120,29	119,81
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	127,85	129,58	130,21	129,21
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	113,47	114,24	114,20	113,97
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	122,31	123,06	123,30	122,89
2	Công trình cầu	116,71	117,51	116,76	116,99
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	116,28	117,30	116,88	116,82
1.2	Kênh xây gạch	109,34	109,63	109,97	109,65
2	Trạm bơm tưới tiêu	114,13	115,03	114,79	114,65

Bảng 2LT**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	113,41	113,66	113,36	113,48
2	Công trình giáo dục	114,01	114,24	114,13	114,13
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	113,30	113,67	113,34	113,44
3.2	Trạm y tế phường, xã	109,92	110,17	110,00	110,03
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	116,75	117,42	117,31	117,16
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	113,97	114,54	114,56	114,36
5	Công trình trụ sở	113,88	114,46	114,28	114,21
6	Công trình thể thao (bể bơi)	113,57	113,89	113,49	113,65
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	124,27	124,32	124,18	124,25
1.2	Trạm biến áp	124,94	124,99	124,96	124,96
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	114,39	114,88	114,45	114,57
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	111,27	111,59	111,39	111,42
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,44	105,52	105,52	105,50
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	111,72	112,29	112,22	112,07
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	113,16	113,62	113,28	113,35
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,53	126,68	126,44	126,55
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	118,77	120,37	120,29	119,81
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	127,85	129,58	130,21	129,21
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	113,47	114,24	114,20	113,97
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	122,31	123,06	123,30	122,89
2	Công trình cầu	117,04	117,86	117,08	117,33
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	116,28	117,30	116,88	116,82
1.2	Kênh xây gạch	109,34	109,63	109,97	109,65
2	Trạm bơm tưới tiêu	118,96	120,31	119,95	119,74

Bảng 3LT

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Quý IV/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	118,74	100,00	110,71	119,07	100,00	111,39	118,62	100,00	111,39	118,81	100,00	111,17
2	Công trình giáo dục	119,25	100,00	110,71	119,54	100,00	111,39	119,39	100,00	111,39	119,39	100,00	111,17
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	119,88	100,00	110,71	120,42	100,00	111,39	119,89	100,00	111,39	120,06	100,00	111,17
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,74	100,00	110,71	114,08	100,00	111,39	113,83	100,00	111,39	113,88	100,00	111,17
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	121,93	100,00	110,71	122,80	100,00	111,39	122,64	100,00	111,39	122,46	100,00	111,17
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	119,70	100,00	110,71	120,51	100,00	111,39	120,54	100,00	111,39	120,25	100,00	111,17
5	Công trình trụ sở	119,66	100,00	110,71	120,48	100,00	111,39	120,22	100,00	111,39	120,12	100,00	111,17
6	Công trình thể thao (bể bơi)	117,98	100,00	110,71	118,39	100,00	111,39	117,82	100,00	111,39	118,06	100,00	111,17
II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	131,52	100,00	110,71	131,58	100,00	111,39	131,39	100,00	111,39	131,50	100,00	111,17
1.2	Trạm biến áp	130,45	100,00	110,71	130,49	100,00	111,39	130,46	100,00	111,39	130,47	100,00	111,17
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	119,16	100,00	110,71	119,81	100,00	111,39	119,19	100,00	111,39	119,39	100,00	111,17
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	113,33	100,00	110,71	113,69	100,00	111,39	113,44	100,00	111,39	113,49	100,00	111,17

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Quý IV/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,07	100,00	110,71	106,15	100,00	111,39	106,15	100,00	111,39	106,12	100,00	111,17
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	120,85	100,00	110,71	121,87	100,00	111,39	121,74	100,00	111,39	121,49	100,00	111,17
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	121,24	100,00	110,71	121,94	100,00	111,39	121,32	100,00	111,39	121,50	100,00	111,17
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,77	100,00	110,71	129,90	100,00	111,39	129,63	100,00	111,39	129,76	100,00	111,17
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	131,87	100,00	110,71	134,77	100,00	111,39	134,62	100,00	111,39	133,75	100,00	111,17
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	134,73	100,00	110,71	136,94	100,00	111,39	137,76	100,00	111,39	136,47	100,00	111,17
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	123,29	100,00	110,71	124,68	100,00	111,39	124,60	100,00	111,39	124,19	100,00	111,17
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	125,80	100,00	110,71	126,65	100,00	111,39	126,94	100,00	111,39	126,46	100,00	111,17
2	Công trình cầu	126,67	100,00	110,71	127,95	100,00	111,39	126,57	100,00	111,39	127,06	100,00	111,17
V	Công trình NN và PTNT												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	125,49	100,00	110,71	127,14	100,00	111,39	126,40	100,00	111,39	126,34	100,00	111,17
1.2	Kênh xây gạch	117,97	100,00	110,71	118,53	100,00	111,39	119,23	100,00	111,39	118,58	100,00	111,17
2	Trạm bơm tưới tiêu	129,30	100,00	110,71	131,48	100,00	111,39	130,87	100,00	111,39	130,55	100,00	111,17

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Quý IV/2024
1	Xi măng	117,27	117,27	117,27	117,27
2	Cát xây dựng	134,62	137,62	140,64	137,63
3	Đá xây dựng	185,41	204,26	194,72	194,80
4	Gạch xây	111,40	111,45	111,49	111,45
5	Gạch ốp lát	111,88	111,88	111,88	111,88
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	122,60	122,60	120,83	122,01
8	Nhựa đường	125,22	125,22	125,22	125,22
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	141,38	141,38
10	Kính	150,00	150,00	150,00	150,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	115,29	115,29
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	109,80	109,80
15	Nhiên liệu	154,43	156,59	156,95	155,99
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG BẮC NINH NĂM 2024

I. Căn cứ:

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Công bố giá vật liệu xây dựng của tỉnh Bắc Ninh; các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tại Bắc Ninh;

Căn cứ các tài liệu khác có liên quan;

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của năm 2024 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020;

4. Các chỉ số giá xây dựng của năm 2024 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí về mặt bằng giá năm 2024.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới (hoặc cải tạo), có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Phương pháp chuyển đổi giá trị chỉ số giá xây dựng khi thay đổi thời điểm gốc.

Trong trường hợp sử dụng chỉ số giá xác định với thời điểm gốc 2020 với các chỉ số giá đã được xác định với các thời điểm gốc khác (so với thời điểm gốc năm 2020) cần thiết phải chuyển đổi giá trị để có thể so sánh thực hiện theo hướng dẫn tại mục III, Phụ lục II, Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

III. Bảng chỉ số giá xây dựng tỉnh Bắc Ninh năm 2024

III.1. Bảng chỉ số giá xây dựng thành phố Bắc Ninh

Bảng 1BN

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	115,56	113,5	113,06	112,70	113,71
2	Công trình giáo dục	114,75	112,86	112,7	112,21	113,13
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	114,94	113,07	112,34	111,8	113,04
3.2	Trạm y tế phường, xã	108,38	107,26	107,38	107,06	107,52
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	120,09	117,57	117,42	117,38	118,12
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	116,34	114,01	114,16	114,12	114,66
5	Công trình trụ sở	115,06	113,18	113,1	112,93	113,57
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,81	114,82	113,9	113,36	114,72
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	136,27	126,63	126,35	126,23	128,87
1.2	Trạm biến áp	115,27	112,29	112,69	112,43	113,17
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	116,69	115,52	115,15	114,66	115,51
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	109,25	108,6	108,93	108,6	108,85
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,79	105,67	105,66	105,6	105,68
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	115,83	114,91	114,78	113,86	114,85
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	112,73	111,77	111,66	111,26	111,86
3	Công trình chiếu sáng công cộng	136,43	127,11	126,75	126,65	129,24
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	121,43	119,93	120,76	120,33	120,61
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	133,58	130,16	128,95	132,34	131,26
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,86	114,89	115,23	114,05	115,01
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	125,72	124,2	119,39	123,85	123,29
2	Công trình cầu	118,98	118,13	117,31	117,05	117,87
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	119,00	118,09	117,99	117,12	118,05
1.2	Kênh xây gạch	110,72	109,58	109,99	109,4	109,92
2	Trạm bơm tưới tiêu	115,61	114,68	115,27	114,81	115,09

Bảng 2BN**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	116,13	113,97	113,46	113,11	114,17
2	Công trình giáo dục	115,99	113,89	113,59	113,09	114,14
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	115,98	113,93	113,04	112,48	113,86
3.2	Trạm y tế phường, xã	112,05	110,14	109,58	109,28	110,26
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	120,34	117,78	117,62	117,58	118,33
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	117,31	114,80	114,88	114,86	115,46
5	Công trình trụ sở	116,18	114,11	113,92	113,77	114,50
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,81	114,82	113,90	113,36	114,72
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	136,95	127,09	126,78	126,67	129,37
1.2	Trạm biến áp	131,03	123,88	123,31	123,19	125,35
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	116,69	115,52	115,15	114,66	115,51
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	113,27	112,17	111,98	111,67	112,27
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,79	105,67	105,66	105,60	105,68
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	115,83	114,91	114,78	113,86	114,85
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	115,79	114,50	114,00	113,59	114,47
3	Công trình chiếu sáng công cộng	136,43	127,11	126,75	126,65	129,24
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	121,43	119,93	120,76	120,33	120,61
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	133,58	130,16	128,95	132,34	131,26
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,86	114,89	115,23	114,05	115,01
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	125,72	124,20	119,39	123,85	123,29
2	Công trình cầu	119,38	118,51	117,65	117,39	118,23
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	119,00	118,09	117,99	117,12	118,05
1.2	Kênh xây gạch	110,72	109,58	109,99	109,40	109,92
2	Trạm bơm tưới tiêu	121,56	120,16	120,49	119,97	120,55

Bảng 3BN

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024			Quý II/2024			Quý III/2024			Quý IV/2024			Năm 2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	122,67	100,00	112,40	119,42	100,00	113,23	118,77	100,00	111,44	118,26	100,00	111,17	119,78	100,00	112,06
2	Công trình giáo dục	123,93	100,00	112,40	120,51	100,00	113,23	120,17	100,00	111,44	119,39	100,00	111,17	121,00	100,00	112,06
3	Công trình y tế															
3.1	Bệnh viện	124,03	100,00	112,40	120,65	100,00	113,23	119,37	100,00	111,44	118,51	100,00	111,17	120,64	100,00	112,06
3.2	Trạm y tế phường, xã	116,75	100,00	112,40	113,94	100,00	113,23	113,19	100,00	111,44	112,78	100,00	111,17	114,17	100,00	112,06
4	Công trình văn hóa															
4.1	Trung tâm văn hóa	126,75	100,00	112,40	123,17	100,00	113,23	123,05	100,00	111,44	123,01	100,00	111,17	124,00	100,00	112,06
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	124,62	100,00	112,40	120,75	100,00	113,23	121,01	100,00	111,44	121,01	100,00	111,17	121,85	100,00	112,06
5	Công trình trụ sở	122,96	100,00	112,40	119,83	100,00	113,23	119,64	100,00	111,44	119,42	100,00	111,17	120,46	100,00	112,06
6	Công trình thể thao (bể bơi)	122,44	100,00	112,40	119,58	100,00	113,23	118,40	100,00	111,44	117,66	100,00	111,17	119,52	100,00	112,06
II	Công trình công nghiệp															
1	Công trình năng lượng															
1.1	Đường dây	144,36	100,00	112,40	132,01	100,00	113,23	131,77	100,00	111,44	131,64	100,00	111,17	134,95	100,00	112,06
1.2	Trạm biến áp	138,08	100,00	112,40	129,06	100,00	113,23	128,39	100,00	111,44	128,24	100,00	111,17	130,94	100,00	112,06
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	122,30	100,00	112,40	120,55	100,00	113,23	120,19	100,00	111,44	119,51	100,00	111,17	120,64	100,00	112,06
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước															
1.1	Nhà máy nước	115,73	100,00	112,40	114,30	100,00	113,23	114,17	100,00	111,44	113,80	100,00	111,17	114,50	100,00	112,06
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,44	100,00	112,40	106,27	100,00	113,23	106,30	100,00	111,44	106,25	100,00	111,17	106,32	100,00	112,06
2	Công trình thoát nước															
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	128,66	100,00	112,40	126,74	100,00	113,23	126,69	100,00	111,44	124,90	100,00	111,17	126,75	100,00	112,06
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	125,76	100,00	112,40	123,21	100,00	113,23	122,65	100,00	111,44	121,95	100,00	111,17	123,39	100,00	112,06

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024			Quý II/2024			Quý III/2024			Quý IV/2024			Năm 2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
3	Công trình chiếu sáng công cộng	141,20	100,00	112,40	130,29	100,00	113,23	129,99	100,00	111,44	129,88	100,00	111,17	132,84	100,00	112,06
IV	Công trình giao thông															
1	Công trình đường bộ															
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	136,38	100,00	112,40	133,44	100,00	113,23	135,29	100,00	111,44	134,52	100,00	111,17	134,91	100,00	112,06
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	142,01	100,00	112,40	137,42	100,00	113,23	136,01	100,00	111,44	140,50	100,00	111,17	138,99	100,00	112,06
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	127,89	100,00	112,40	125,94	100,00	113,23	126,78	100,00	111,44	124,55	100,00	111,17	126,29	100,00	112,06
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	129,79	100,00	112,40	127,88	100,00	113,23	122,21	100,00	111,44	127,63	100,00	111,17	126,88	100,00	112,06
2	Công trình cầu	130,41	100,00	112,40	128,61	100,00	113,23	127,54	100,00	111,44	127,15	100,00	111,17	128,43	100,00	112,06
V	Công trình NN và PTNT															
1	Kênh															
1.1	Kênh bê tông xi măng	129,90	100,00	112,40	128,11	100,00	113,23	128,33	100,00	111,44	126,83	100,00	111,17	128,29	100,00	112,06
1.2	Kênh xây gạch	121,28	100,00	112,40	118,80	100,00	113,23	119,79	100,00	111,44	118,55	100,00	111,17	119,61	100,00	112,06
2	Trạm bơm tưới tiêu	133,51	100,00	112,40	131,01	100,00	113,23	131,82	100,00	111,44	130,98	100,00	111,17	131,83	100,00	112,06

Bảng 4BN

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
1	Xi măng	129,79	129,79	129,79	117,27	126,66
2	Cát xây dựng	164,65	145,04	141,31	153,83	151,21
3	Đá xây dựng	157,75	163,61	169,14	179,03	167,38
4	Gạch xây	104,55	104,62	104,59	104,48	104,56
5	Gạch ốp lát	126,72	111,88	102,43	102,43	110,87
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	126,59	124,62	122,15	122,01	123,84
8	Nhựa đường	126,82	126,82	114,86	125,22	123,43
9	Cửa khung nhựa/nhôm	137,93	139,66	141,38	141,38	140,09
10	Kính	137,50	137,50	150,00	150,00	143,75
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	117,19	115,29	115,29	115,29	115,77
12	Vật tư điện	148,95	134,04	134,04	134,04	137,77
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	124,81	109,80	109,80	109,80	113,55
15	Nhiên liệu	166,88	173,64	160,36	155,99	164,22
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	95,29	94,93	94,93	94,93	95,02

III.2. Bảng chỉ số giá xây dựng thành phố Từ Sơn

Bảng 1TS

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	115,35	113,38	112,50	112,04	113,32
2	Công trình giáo dục	114,47	112,69	111,93	111,28	112,59
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	114,79	113,01	111,84	111,24	112,72
3.2	Trạm y tế phường, xã	108,29	107,21	107,09	106,72	107,33
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	119,56	117,24	115,53	115,08	116,85
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	115,76	113,64	112,38	111,95	113,43
5	Công trình trụ sở	114,75	113,00	111,97	111,60	112,83
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,54	114,65	113,10	112,41	114,18
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	133,10	124,20	123,89	123,74	126,23
1.2	Trạm biến áp	116,82	112,90	113,40	113,07	114,05
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	116,43	115,40	114,24	113,59	114,92
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	109,10	108,52	108,47	108,05	108,54
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,73	105,64	105,46	105,37	105,55
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,86	113,01	111,85	110,71	112,36
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	112,50	111,67	110,98	110,46	111,40
3	Công trình chiếu sáng công cộng	136,30	127,06	126,46	126,29	129,03
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	120,58	119,64	117,79	116,72	118,68
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	132,15	129,27	123,56	125,62	127,65
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,37	114,60	113,43	111,93	113,83
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	123,11	121,71	115,97	119,66	120,11
2	Công trình cầu	118,62	118,00	116,24	115,86	117,18
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	118,52	117,87	116,29	115,18	116,97
1.2	Kênh xây gạch	110,18	109,21	108,35	107,32	108,77
2	Trạm bơm tưới tiêu	115,17	114,45	113,63	112,93	114,05

Bảng 2TS**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	115,91	113,84	112,87	112,41	113,76
2	Công trình giáo dục	115,68	113,69	112,74	112,05	113,54
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	115,81	113,87	112,49	111,87	113,51
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,91	110,06	109,09	108,71	109,94
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	119,79	117,44	115,69	115,24	117,04
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	116,68	114,40	112,97	112,53	114,15
5	Công trình trụ sở	115,84	113,91	112,69	112,31	113,69
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,54	114,65	113,10	112,41	114,18
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	133,72	124,62	124,28	124,14	126,69
1.2	Trạm biến áp	134,82	125,32	124,97	124,69	127,45
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	116,43	115,40	114,24	113,59	114,92
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	113,04	112,05	111,25	110,79	111,78
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,73	105,64	105,46	105,37	105,55
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,86	113,01	111,85	110,71	112,36
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	115,47	114,36	113,10	112,52	113,86
3	Công trình chiếu sáng công cộng	136,30	127,06	126,46	126,29	129,03
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	120,58	119,64	117,79	116,72	118,68
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	132,15	129,27	123,56	125,62	127,65
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,37	114,60	113,43	111,93	113,83
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	123,11	121,71	115,96	119,66	120,11
2	Công trình cầu	119,01	118,37	116,54	116,16	117,52
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	118,52	117,87	116,29	115,18	116,97
1.2	Kênh xây gạch	110,18	109,21	108,35	107,32	108,77
2	Trạm bơm tưới tiêu	120,91	119,81	118,04	117,18	118,99

Bảng 3TS

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024			Quý II/2024			Quý III/2024			Quý IV/2024			Năm 2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	122,36	100,00	111,53	119,20	100,00	113,23	117,88	100,00	111,44	117,22	100,00	111,17	119,17	100,00	111,84
2	Công trình giáo dục	123,43	100,00	111,53	120,15	100,00	113,23	118,76	100,00	111,44	117,71	100,00	111,17	120,01	100,00	111,84
3	Công trình y tế															
3.1	Bệnh viện	123,85	100,00	111,53	120,55	100,00	113,23	118,50	100,00	111,44	117,53	100,00	111,17	120,11	100,00	111,84
3.2	Trạm y tế phường, xã	116,58	100,00	111,53	113,84	100,00	113,23	112,50	100,00	111,44	111,95	100,00	111,17	113,72	100,00	111,84
4	Công trình văn hóa															
4.1	Trung tâm văn hóa	126,05	100,00	111,53	122,71	100,00	113,23	120,40	100,00	111,44	119,81	100,00	111,17	122,24	100,00	111,84
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	123,69	100,00	111,53	120,11	100,00	113,23	118,11	100,00	111,44	117,47	100,00	111,17	119,85	100,00	111,84
5	Công trình trụ sở	122,52	100,00	111,53	119,56	100,00	113,23	117,83	100,00	111,44	117,29	100,00	111,17	119,30	100,00	111,84
6	Công trình thể thao (bể bơi)	122,11	100,00	111,53	119,35	100,00	113,23	117,29	100,00	111,44	116,35	100,00	111,17	118,78	100,00	111,84
II	Công trình công nghiệp															
1	Công trình năng lượng															
1.1	Đường dây	144,31	100,00	111,53	131,98	100,00	113,23	131,54	100,00	111,44	131,35	100,00	111,17	134,80	100,00	111,84
1.2	Trạm biến áp	142,91	100,00	111,53	130,88	100,00	113,23	130,48	100,00	111,44	130,12	100,00	111,17	133,60	100,00	111,84
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	122,02	100,00	111,53	120,39	100,00	113,23	118,89	100,00	111,44	118,00	100,00	111,17	119,83	100,00	111,84
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước															
1.1	Nhà máy nước	115,50	100,00	111,53	114,16	100,00	113,23	113,26	100,00	111,44	112,70	100,00	111,17	113,91	100,00	111,84
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,38	100,00	111,53	106,24	100,00	113,23	106,07	100,00	111,44	105,97	100,00	111,17	106,17	100,00	111,84
2	Công trình thoát nước															
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	124,89	100,00	111,53	123,04	100,00	113,23	120,97	100,00	111,44	118,79	100,00	111,17	121,92	100,00	111,84
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	125,36	100,00	111,53	122,95	100,00	113,23	120,99	100,00	111,44	119,99	100,00	111,17	122,32	100,00	111,84

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024			Quý II/2024			Quý III/2024			Quý IV/2024			Năm 2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
3	Công trình chiếu sáng công cộng	141,12	100,00	111,53	130,23	100,00	113,23	129,64	100,00	111,44	129,46	100,00	111,17	132,61	100,00	111,84
IV	Công trình giao thông															
1	Công trình đường bộ															
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	134,99	100,00	111,53	132,97	100,00	113,23	129,80	100,00	111,44	127,86	100,00	111,17	131,41	100,00	111,84
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	140,27	100,00	111,53	136,30	100,00	113,23	129,00	100,00	111,44	131,72	100,00	111,17	134,32	100,00	111,84
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	126,91	100,00	111,53	125,27	100,00	113,23	123,23	100,00	111,44	120,44	100,00	111,17	123,96	100,00	111,84
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	126,69	100,00	111,53	124,87	100,00	113,23	118,11	100,00	111,44	122,56	100,00	111,17	123,06	100,00	111,84
2	Công trình cầu	129,99	100,00	111,53	128,38	100,00	113,23	125,57	100,00	111,44	124,97	100,00	111,17	127,23	100,00	111,84
V	Công trình NN và PTNT															
1	Kênh															
1.1	Kênh bê tông xi măng	129,26	100,00	111,53	127,73	100,00	113,23	125,32	100,00	111,44	123,44	100,00	111,17	126,44	100,00	111,84
1.2	Kênh xây gạch	120,02	100,00	111,53	117,86	100,00	113,23	116,18	100,00	111,44	114,05	100,00	111,17	117,03	100,00	111,84
2	Trạm bơm tưới tiêu	132,50	100,00	111,53	130,41	100,00	113,23	127,67	100,00	111,44	126,26	100,00	111,17	129,21	100,00	111,84

Bảng 4TS

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
1	Xi măng	129,79	129,79	129,79	117,27	126,66
2	Cát xây dựng	160,14	149,31	132,76	132,52	143,68
3	Đá xây dựng	156,30	163,54	158,92	170,36	162,28
4	Gạch xây	104,55	104,62	104,74	104,48	104,60
5	Gạch ốp lát	126,72	111,88	102,43	102,43	110,87
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	126,59	124,62	122,15	122,01	123,84
8	Nhựa đường	126,82	126,82	114,86	125,22	123,43
9	Cửa khung nhựa/nhôm	137,93	139,66	141,38	141,38	140,09
10	Kính	137,50	137,50	150,00	150,00	143,75
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	117,19	115,29	115,29	115,29	115,77
12	Vật tư điện	148,95	134,04	134,04	134,04	137,77
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	124,81	109,80	109,80	109,80	113,55
15	Nhiên liệu	166,88	173,64	160,36	155,99	164,22
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	95,29	94,93	94,93	94,93	95,02

III.3. Bảng chỉ số giá xây dựng huyện Tiên Du**Bảng 1TD**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	115,32	113,12	112,45	111,96	113,21
2	Công trình giáo dục	116,90	115,03	114,61	112,27	114,70
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	114,79	112,77	111,85	111,19	112,65
3.2	Trạm y tế phường, xã	108,30	107,10	107,11	106,69	107,30
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	119,28	116,20	115,22	114,90	116,40
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	115,54	112,75	112,12	111,77	113,05
5	Công trình trụ sở	114,68	112,43	111,89	111,50	112,63
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,48	114,28	113,04	112,36	114,04
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	133,07	124,11	123,86	123,74	126,20
1.2	Trạm biến áp	116,92	112,87	113,35	113,04	114,05
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	116,33	114,89	114,14	113,50	114,72
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	109,18	108,32	108,46	108,07	108,51
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,69	105,52	105,42	105,34	105,49
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,69	112,21	111,64	110,56	112,03
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	112,63	111,46	111,04	110,54	111,42
3	Công trình chiếu sáng công cộng	136,26	126,89	126,41	126,25	128,95
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	120,25	117,92	117,47	116,42	118,02
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	130,98	125,53	122,32	124,96	125,95
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,27	113,74	113,32	111,74	113,52
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	124,81	121,88	117,11	121,27	121,27
2	Công trình cầu	118,48	117,31	116,13	115,75	116,92
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	118,27	116,83	116,07	115,00	116,54
1.2	Kênh xây gạch	110,37	108,82	108,46	107,21	108,72
2	Trạm bơm tưới tiêu	115,02	113,55	113,49	112,77	113,71

Bảng 2TD**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	115,88	113,57	112,82	112,33	113,65
2	Công trình giáo dục	118,09	116,06	115,49	112,98	115,66
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	115,81	113,61	112,50	111,82	113,44
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,94	109,88	109,13	108,66	109,90
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	119,52	116,38	115,37	115,06	116,58
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	116,46	113,45	112,69	112,35	113,74
5	Công trình trụ sở	115,76	113,30	112,60	112,20	113,47
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,48	114,28	113,04	112,36	114,04
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	133,69	124,53	124,25	124,13	126,65
1.2	Trạm biến áp	135,07	125,25	124,86	124,63	127,45
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	116,33	114,89	114,14	113,50	114,72
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	113,18	111,73	111,23	110,81	111,74
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,69	105,52	105,42	105,34	105,49
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,69	112,21	111,64	110,56	112,03
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	115,35	113,83	112,97	112,42	113,64
3	Công trình chiếu sáng công cộng	136,26	126,89	126,41	126,25	128,95
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	120,25	117,92	117,47	116,42	118,02
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	130,98	125,53	122,32	124,96	125,95
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,27	113,74	113,32	111,74	113,52
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	124,81	121,88	117,11	121,27	121,27
2	Công trình cầu	118,87	117,67	116,43	116,05	117,26
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	118,27	116,83	116,07	115,00	116,54
1.2	Kênh xây gạch	110,37	108,82	108,46	107,21	108,72
2	Trạm bơm tưới tiêu	120,67	118,45	117,82	116,93	118,47

Bảng 3TD

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024			Quý II/2024			Quý III/2024			Quý IV/2024			Năm 2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	122,34	100,00	111,53	118,83	100,00	113,23	117,82	100,00	111,44	117,11	100,00	111,17	119,03	100,00	111,84
2	Công trình giáo dục	125,15	100,00	111,53	122,07	100,00	113,23	121,35	100,00	111,44	117,73	100,00	111,17	121,58	100,00	111,84
3	Công trình y tế															
3.1	Bệnh viện	123,88	100,00	111,53	120,14	100,00	113,23	118,53	100,00	111,44	117,47	100,00	111,17	120,01	100,00	111,84
3.2	Trạm y tế phường, xã	116,65	100,00	111,53	113,59	100,00	113,23	112,56	100,00	111,44	111,91	100,00	111,17	113,68	100,00	111,84
4	Công trình văn hóa															
4.1	Trung tâm văn hóa	125,67	100,00	111,53	121,25	100,00	113,23	119,97	100,00	111,44	119,56	100,00	111,17	121,61	100,00	111,84
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	123,37	100,00	111,53	118,71	100,00	113,23	117,71	100,00	111,44	117,21	100,00	111,17	119,25	100,00	111,84
5	Công trình trụ sở	122,40	100,00	111,53	118,65	100,00	113,23	117,70	100,00	111,44	117,13	100,00	111,17	118,97	100,00	111,84
6	Công trình thể thao (bể bơi)	122,02	100,00	111,53	118,81	100,00	113,23	117,19	100,00	111,44	116,25	100,00	111,17	118,57	100,00	111,84
II	Công trình công nghiệp															
1	Công trình năng lượng															
1.1	Đường dây	144,25	100,00	111,53	131,84	100,00	113,23	131,48	100,00	111,44	131,33	100,00	111,17	134,73	100,00	111,84
1.2	Trạm biến áp	143,24	100,00	111,53	130,78	100,00	113,23	130,33	100,00	111,44	130,05	100,00	111,17	133,60	100,00	111,84
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	121,88	100,00	111,53	119,65	100,00	113,23	118,75	100,00	111,44	117,86	100,00	111,17	119,54	100,00	111,84
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước															
1.1	Nhà máy nước	115,67	100,00	111,53	113,76	100,00	113,23	113,23	100,00	111,44	112,73	100,00	111,17	113,85	100,00	111,84
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,34	100,00	111,53	106,10	100,00	113,23	106,02	100,00	111,44	105,94	100,00	111,17	106,10	100,00	111,84
2	Công trình thoát nước															
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	124,58	100,00	111,53	121,50	100,00	113,23	120,59	100,00	111,44	118,51	100,00	111,17	121,30	100,00	111,84
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	125,12	100,00	111,53	121,97	100,00	113,23	120,75	100,00	111,44	119,81	100,00	111,17	121,91	100,00	111,84
3	Công trình chiếu sáng công	141,06	100,00	111,53	130,03	100,00	113,23	129,59	100,00	111,44	129,42	100,00	111,17	132,53	100,00	111,84

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024			Quý II/2024			Quý III/2024			Quý IV/2024			Năm 2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
	cộng															
IV	Công trình giao thông															
1	Công trình đường bộ															
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	134,41	100,00	111,53	129,80	100,00	113,23	129,24	100,00	111,44	127,34	100,00	111,17	130,20	100,00	111,84
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	138,71	100,00	111,53	131,38	100,00	113,23	127,39	100,00	111,44	130,84	100,00	111,17	132,08	100,00	111,84
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	126,77	100,00	111,53	123,67	100,00	113,23	123,07	100,00	111,44	120,12	100,00	111,17	123,41	100,00	111,84
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	128,76	100,00	111,53	125,07	100,00	113,23	119,48	100,00	111,44	124,50	100,00	111,17	124,45	100,00	111,84
2	Công trình cầu	129,72	100,00	111,53	127,11	100,00	113,23	125,37	100,00	111,44	124,76	100,00	111,17	126,74	100,00	111,84
V	Công trình NN và PTNT															
1	Kênh															
1.1	Kênh bê tông xi măng	128,82	100,00	111,53	125,90	100,00	113,23	124,93	100,00	111,44	123,12	100,00	111,17	125,69	100,00	111,84
1.2	Kênh xây gạch	120,41	100,00	111,53	117,02	100,00	113,23	116,38	100,00	111,44	113,80	100,00	111,17	116,90	100,00	111,84
2	Trạm bơm tưới tiêu	132,08	100,00	111,53	128,10	100,00	113,23	127,28	100,00	111,44	125,84	100,00	111,17	128,33	100,00	111,84

Bảng 4TD

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
1	Xi măng	129,79	129,79	129,79	117,27	126,66
2	Cát xây dựng	150,71	131,41	125,93	130,11	134,54
3	Đá xây dựng	157,18	157,19	161,53	169,78	161,42
4	Gạch xây	106,98	107,05	107,18	104,84	106,51
5	Gạch ốp lát	126,72	111,88	102,43	102,43	110,87
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	126,59	124,62	122,15	122,01	123,84
8	Nhựa đường	126,82	126,82	114,86	125,22	123,43
9	Cửa khung nhựa/nhôm	137,93	139,66	141,38	141,38	140,09
10	Kính	137,50	137,50	150,00	150,00	143,75
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	117,19	115,29	115,29	115,29	115,77
12	Vật tư điện	148,95	134,04	134,04	134,04	137,77
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	124,81	109,80	109,80	109,80	113,55
15	Nhiên liệu	166,88	154,30	160,36	155,99	159,38
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	95,29	94,93	94,93	94,93	95,02

III.4. Bảng chỉ số giá xây dựng huyện Yên Phong**Bảng 1YP**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	115,26	113,44	112,81	112,38	113,47
2	Công trình giáo dục	114,49	112,97	112,59	111,98	113,01
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	114,73	113,03	112,12	111,55	112,86
3.2	Trạm y tế phường, xã	108,30	107,30	107,32	106,97	107,47
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	119,22	117,59	116,85	116,49	117,54
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	115,59	114,12	113,75	113,39	114,21
5	Công trình trụ sở	114,63	113,18	112,73	112,42	113,24
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,46	114,82	113,66	113,01	114,49
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	136,14	130,99	128,62	127,79	130,89
1.2	Trạm biến áp	116,93	113,00	113,51	113,18	114,16
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	116,25	115,45	114,76	114,18	115,16
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	109,03	108,58	108,76	108,37	108,69
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,69	105,68	105,60	105,51	105,62
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	113,69	113,36	112,99	111,92	112,99
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	112,36	111,73	111,40	110,92	111,60
3	Công trình chiếu sáng công cộng	136,24	127,10	126,65	126,50	129,12
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	120,05	119,81	119,55	118,68	119,52
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	130,88	130,13	127,25	129,60	129,47
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,19	114,95	114,70	113,31	114,54
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	124,72	124,15	118,76	122,87	122,63
2	Công trình cầu	118,32	117,83	116,62	116,32	117,27
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	118,41	118,06	117,44	116,69	117,65
1.2	Kênh xây gạch	110,51	110,30	110,27	109,30	110,10
2	Trạm bơm tưới tiêu	114,87	114,48	114,49	113,91	114,44

Bảng 2YP**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	115,82	113,91	113,20	112,77	113,93
2	Công trình giáo dục	115,70	114,01	113,47	112,83	114,00
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	115,75	113,89	112,80	112,21	113,66
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,93	110,20	109,48	109,13	110,19
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	119,45	117,79	117,03	116,67	117,74
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	116,50	114,92	114,45	114,09	114,99
5	Công trình trụ sở	115,71	114,11	113,51	113,21	114,14
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,46	114,82	113,66	113,01	114,49
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	136,83	131,56	129,11	128,27	131,44
1.2	Trạm biến áp	135,08	125,54	125,23	124,96	127,70
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	116,25	115,45	114,76	114,18	115,16
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	112,91	112,15	111,72	111,31	112,02
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,69	105,68	105,60	105,51	105,62
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,69	113,36	112,99	111,92	112,99
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	115,30	114,45	113,65	113,13	114,13
3	Công trình chiếu sáng công cộng	136,24	127,10	126,65	126,50	129,12
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	120,05	119,81	119,55	118,68	119,52
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	130,88	130,13	127,25	129,60	129,47
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,19	114,95	114,70	113,31	114,54
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	124,72	124,15	118,76	122,87	122,63
2	Công trình cầu	118,71	118,20	116,93	116,64	117,62
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	118,41	118,06	117,44	116,69	117,65
1.2	Kênh xây gạch	110,51	110,30	110,27	109,30	110,10
2	Trạm bơm tưới tiêu	120,43	119,83	119,30	118,61	119,54

Bảng 3YP

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024			Quý II/2024			Quý III/2024			Quý IV/2024			Năm 2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	122,26	100,00	111,53	119,33	100,00	113,23	118,38	100,00	111,44	117,77	100,00	111,17	119,44	100,00	111,84
2	Công trình giáo dục	123,46	100,00	111,53	120,65	100,00	113,23	119,92	100,00	111,44	118,93	100,00	111,17	120,74	100,00	111,84
3	Công trình y tế															
3.1	Bệnh viện	123,75	100,00	111,53	120,59	100,00	113,23	118,99	100,00	111,44	118,08	100,00	111,17	120,35	100,00	111,84
3.2	Trạm y tế phường, xã	116,62	100,00	111,53	114,05	100,00	113,23	113,07	100,00	111,44	112,57	100,00	111,17	114,08	100,00	111,84
4	Công trình văn hóa															
4.1	Trung tâm văn hóa	125,54	100,00	111,53	123,15	100,00	113,23	122,22	100,00	111,44	121,74	100,00	111,17	123,16	100,00	111,84
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	123,38	100,00	111,53	120,87	100,00	113,23	120,29	100,00	111,44	119,77	100,00	111,17	121,08	100,00	111,84
5	Công trình trụ sở	122,30	100,00	111,53	119,83	100,00	113,23	119,03	100,00	111,44	118,59	100,00	111,17	119,94	100,00	111,84
6	Công trình thể thao (bể bơi)	121,97	100,00	111,53	119,55	100,00	113,23	118,04	100,00	111,44	117,16	100,00	111,17	119,18	100,00	111,84
II	Công trình công nghiệp															
1	Công trình năng lượng															
1.1	Đường dây	148,55	100,00	111,53	141,33	100,00	113,23	138,04	100,00	111,44	136,90	100,00	111,17	141,21	100,00	111,84
1.2	Trạm biến áp	143,24	100,00	111,53	131,15	100,00	113,23	130,79	100,00	111,44	130,46	100,00	111,17	133,91	100,00	111,84
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	121,76	100,00	111,53	120,45	100,00	113,23	119,63	100,00	111,44	118,82	100,00	111,17	120,17	100,00	111,84
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước															
1.1	Nhà máy nước	115,33	100,00	111,53	114,27	100,00	113,23	113,84	100,00	111,44	113,35	100,00	111,17	114,20	100,00	111,84
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,34	100,00	111,53	106,28	100,00	113,23	106,24	100,00	111,44	106,14	100,00	111,17	106,25	100,00	111,84
2	Công trình thoát nước															
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	124,49	100,00	111,53	123,67	100,00	113,23	123,14	100,00	111,44	121,09	100,00	111,17	123,10	100,00	111,84
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	125,00	100,00	111,53	123,08	100,00	113,23	121,98	100,00	111,44	121,08	100,00	111,17	122,79	100,00	111,84
3	Công trình chiếu sáng công	141,03	100,00	111,53	130,27	100,00	113,23	129,87	100,00	111,44	129,71	100,00	111,17	132,72	100,00	111,84

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024			Quý II/2024			Quý III/2024			Quý IV/2024			Năm 2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
	cộng															
IV	Công trình giao thông															
1	Công trình đường bộ															
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	133,83	100,00	111,53	133,14	100,00	113,23	132,92	100,00	111,44	131,36	100,00	111,17	132,81	100,00	111,84
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	138,45	100,00	111,53	137,29	100,00	113,23	133,70	100,00	111,44	136,80	100,00	111,17	136,56	100,00	111,84
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	126,54	100,00	111,53	125,91	100,00	113,23	125,62	100,00	111,44	123,01	100,00	111,17	125,27	100,00	111,84
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	128,63	100,00	111,53	127,81	100,00	113,23	121,46	100,00	111,44	126,43	100,00	111,17	126,08	100,00	111,84
2	Công trình cầu	129,40	100,00	111,53	128,03	100,00	113,23	126,23	100,00	111,44	125,78	100,00	111,17	127,36	100,00	111,84
V	Công trình NN và PTNT															
1	Kênh															
1.1	Kênh bê tông xi măng	128,99	100,00	111,53	128,01	100,00	113,23	127,30	100,00	111,44	126,04	100,00	111,17	127,59	100,00	111,84
1.2	Kênh xây gạch	120,60	100,00	111,53	120,06	100,00	113,23	120,11	100,00	111,44	118,09	100,00	111,17	119,72	100,00	111,84
2	Trạm bơm tưới tiêu	131,59	100,00	111,53	130,34	100,00	113,23	129,69	100,00	111,44	128,57	100,00	111,17	130,05	100,00	111,84

Bảng 4YP

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
1	Xi măng	129,79	129,79	129,79	117,27	126,66
2	Cát xây dựng	153,61	149,27	148,44	151,97	150,82
3	Đá xây dựng	152,15	153,28	153,21	165,75	156,10
4	Gạch xây	106,98	107,05	107,10	106,91	107,01
5	Gạch ốp lát	126,72	111,88	102,43	102,43	110,87
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	126,59	124,62	122,15	122,01	123,84
8	Nhựa đường	126,82	126,82	114,86	125,22	123,43
9	Cửa khung nhựa/nhôm	137,93	139,66	141,38	141,38	140,09
10	Kính	137,50	137,50	150,00	150,00	143,75
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	117,19	115,29	115,29	115,29	115,77
12	Vật tư điện	148,95	134,04	134,04	134,04	137,77
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	124,81	109,80	109,80	109,80	113,55
15	Nhiên liệu	166,88	173,64	160,36	155,99	164,22
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	95,29	94,93	94,93	94,93	95,02

III.5. Bảng chỉ số giá xây dựng huyện Quế Võ**Bảng 10V**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	115,38	113,80	112,68	112,88	113,69
2	Công trình giáo dục	114,55	113,42	112,19	112,53	113,17
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	114,82	113,36	112,09	112,00	113,07
3.2	Trạm y tế phường, xã	108,33	107,53	107,26	107,23	107,59
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	119,42	118,09	115,62	117,69	117,71
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	115,70	114,63	112,53	114,45	114,33
5	Công trình trụ sở	114,76	113,68	112,30	113,26	113,50
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,54	115,12	113,26	113,53	114,61
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	119,35	114,81	114,94	114,90	116,00
1.2	Trạm biến áp	116,83	113,02	113,40	113,30	114,14
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	116,38	115,84	114,47	114,88	115,39
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	109,05	108,67	108,48	108,61	108,70
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,70	105,71	105,45	105,62	105,62
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	113,80	113,85	112,04	112,89	113,15
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	112,44	111,94	111,06	111,37	111,70
3	Công trình chiếu sáng công cộng	136,29	127,21	126,49	126,71	129,18
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	120,39	120,94	118,49	120,89	120,18
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	131,03	130,68	122,83	132,56	129,28
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,38	115,92	113,97	114,67	114,99
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	125,06	124,66	117,51	124,17	122,85
2	Công trình cầu	118,52	118,24	116,56	117,18	117,63
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	118,38	118,38	116,66	117,36	117,70
1.2	Kênh xây gạch	110,52	111,60	109,08	110,54	110,44
2	Trạm bơm tưới tiêu	115,06	115,11	114,05	115,10	114,83

Bảng 2QV**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	115,94	114,28	113,06	113,28	114,14
2	Công trình giáo dục	115,77	114,51	113,02	113,44	114,19
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	115,84	114,26	112,77	112,71	113,90
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,99	110,60	109,38	109,57	110,39
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	119,66	118,31	115,79	117,89	117,91
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	116,64	115,49	113,14	115,24	115,13
5	Công trình trụ sở	115,85	114,66	113,05	114,13	114,42
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,54	115,12	113,26	113,53	114,61
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	130,10	122,34	121,79	121,97	124,05
1.2	Trạm biến áp	134,84	125,59	124,99	125,23	127,66
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	116,38	115,84	114,47	114,88	115,39
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	112,96	112,31	111,26	111,72	112,06
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,70	105,71	105,45	105,62	105,62
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,80	113,85	112,04	112,89	113,15
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	115,40	114,74	113,22	113,74	114,28
3	Công trình chiếu sáng công cộng	136,29	127,21	126,49	126,71	129,18
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	120,39	120,94	118,49	120,89	120,18
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	131,03	130,68	122,83	132,56	129,28
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,38	115,92	113,97	114,67	114,99
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	125,06	124,66	117,51	124,17	122,85
2	Công trình cầu	118,91	118,63	116,87	117,52	117,98
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	118,38	118,38	116,66	117,36	117,70
1.2	Kênh xây gạch	110,52	111,60	109,08	110,54	110,44
2	Trạm bơm tưới tiêu	120,75	120,82	118,68	120,43	120,17

Bảng 3QV

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024			Quý II/2024			Quý III/2024			Quý IV/2024			Năm 2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	122,44	100,00	111,53	119,88	100,00	113,23	118,19	100,00	111,44	118,53	100,00	111,17	119,76	100,00	111,84
2	Công trình giáo dục	123,61	100,00	111,53	121,47	100,00	113,23	119,25	100,00	111,44	119,93	100,00	111,17	121,07	100,00	111,84
3	Công trình y tế															
3.1	Bệnh viện	123,93	100,00	111,53	121,20	100,00	113,23	118,97	100,00	111,44	118,89	100,00	111,17	120,75	100,00	111,84
3.2	Trạm y tế phường, xã	116,72	100,00	111,53	114,63	100,00	113,23	112,93	100,00	111,44	113,22	100,00	111,17	114,38	100,00	111,84
4	Công trình văn hóa															
4.1	Trung tâm văn hóa	125,89	100,00	111,53	123,92	100,00	113,23	120,56	100,00	111,44	123,47	100,00	111,17	123,46	100,00	111,84
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	123,67	100,00	111,53	121,79	100,00	113,23	118,40	100,00	111,44	121,58	100,00	111,17	121,36	100,00	111,84
5	Công trình trụ sở	122,56	100,00	111,53	120,69	100,00	113,23	118,38	100,00	111,44	120,01	100,00	111,17	120,41	100,00	111,84
6	Công trình thể thao (bể bơi)	122,11	100,00	111,53	120,00	100,00	113,23	117,51	100,00	111,44	117,90	100,00	111,17	119,38	100,00	111,84
II	Công trình công nghiệp															
1	Công trình năng lượng															
1.1	Đường dây	143,13	100,00	111,53	131,53	100,00	113,23	130,77	100,00	111,44	131,03	100,00	111,17	134,12	100,00	111,84
1.2	Trạm biến áp	142,95	100,00	111,53	131,22	100,00	113,23	130,50	100,00	111,44	130,80	100,00	111,17	133,87	100,00	111,84
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	121,97	100,00	111,53	121,03	100,00	113,23	119,23	100,00	111,44	119,85	100,00	111,17	120,52	100,00	111,84
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước															
1.1	Nhà máy nước	115,40	100,00	111,53	114,48	100,00	113,23	113,28	100,00	111,44	113,87	100,00	111,17	114,26	100,00	111,84
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,35	100,00	111,53	106,32	100,00	113,23	106,06	100,00	111,44	106,27	100,00	111,17	106,25	100,00	111,84
2	Công trình thoát nước															
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	124,85	100,00	111,53	124,77	100,00	113,23	121,40	100,00	111,44	123,11	100,00	111,17	123,53	100,00	111,84
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	125,25	100,00	111,53	123,67	100,00	113,23	121,23	100,00	111,44	122,25	100,00	111,17	123,10	100,00	111,84
3	Công trình chiếu sáng công	141,10	100,00	111,53	130,40	100,00	113,23	129,68	100,00	111,44	129,95	100,00	111,17	132,78	100,00	111,84

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024			Quý II/2024			Quý III/2024			Quý IV/2024			Năm 2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
	cộng															
IV	Công trình giao thông															
1	Công trình đường bộ															
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	134,84	100,00	111,53	135,61	100,00	113,23	131,28	100,00	111,44	135,84	100,00	111,17	134,39	100,00	111,84
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	138,86	100,00	111,53	138,22	100,00	113,23	128,10	100,00	111,44	140,93	100,00	111,17	136,53	100,00	111,84
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	127,04	100,00	111,53	127,90	100,00	113,23	124,36	100,00	111,44	125,73	100,00	111,17	126,26	100,00	111,84
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	129,07	100,00	111,53	128,45	100,00	113,23	119,96	100,00	111,44	128,02	100,00	111,17	126,38	100,00	111,84
2	Công trình cầu	129,83	100,00	111,53	128,86	100,00	113,23	126,19	100,00	111,44	127,42	100,00	111,17	128,08	100,00	111,84
V	Công trình NN và PTNT															
1	Kênh															
1.1	Kênh bê tông xi măng	129,01	100,00	111,53	128,65	100,00	113,23	125,99	100,00	111,44	127,29	100,00	111,17	127,74	100,00	111,84
1.2	Kênh xây gạch	120,79	100,00	111,53	123,00	100,00	113,23	117,73	100,00	111,44	120,87	100,00	111,17	120,60	100,00	111,84
2	Trạm bơm tưới tiêu	132,33	100,00	111,53	132,21	100,00	113,23	128,83	100,00	111,44	131,83	100,00	111,17	131,30	100,00	111,84

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
1	Xi măng	129,79	129,79	129,79	117,27	126,66
2	Cát xây dựng	161,12	151,39	127,32	152,98	148,20
3	Đá xây dựng	156,39	163,44	172,66	181,59	168,52
4	Gạch xây	106,98	112,70	109,40	109,36	109,61
5	Gạch ốp lát	126,72	111,88	102,43	102,43	110,87
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	126,59	124,62	122,15	122,01	123,84
8	Nhựa đường	126,82	126,82	114,86	125,22	123,43
9	Cửa khung nhựa/nhôm	137,93	139,66	141,38	141,38	140,09
10	Kính	137,50	137,50	150,00	150,00	143,75
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	117,19	115,29	115,29	115,29	115,77
12	Vật tư điện	148,95	134,04	134,04	134,04	137,77
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	124,81	109,80	109,80	109,80	113,55
15	Nhiên liệu	166,88	173,64	160,36	155,99	164,22
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	95,29	94,93	94,93	94,93	95,02

III.6. Bảng chỉ số giá xây dựng huyện Thuận Thành**Bảng 1TT**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	115,23	113,09	112,41	111,93	113,17
2	Công trình giáo dục	115,80	114,11	113,66	111,51	113,77
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	114,71	112,79	111,83	111,16	112,62
3.2	Trạm y tế phường, xã	108,26	107,10	107,09	106,70	107,29
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	118,90	115,97	114,97	114,53	116,09
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	115,21	112,53	111,90	111,51	112,79
5	Công trình trụ sở	114,48	112,39	111,82	111,39	112,52
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,34	114,21	112,95	112,24	113,94
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	133,04	124,08	123,83	123,69	126,16
1.2	Trạm biến áp	116,90	112,84	113,32	113,01	114,02
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	116,15	114,84	114,06	113,34	114,60
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	108,89	108,17	108,31	107,88	108,31
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,64	105,49	105,38	105,29	105,45
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,37	112,01	111,43	110,28	111,77
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	112,29	111,23	110,81	110,26	111,15
3	Công trình chiếu sáng công cộng	136,21	126,87	126,38	126,20	128,92
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	119,64	117,76	117,20	115,84	117,61
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	130,09	125,29	121,64	123,81	125,21
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	114,88	113,57	113,10	111,54	113,27
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	124,58	122,55	116,91	120,91	121,24
2	Công trình cầu	118,30	117,37	116,11	115,55	116,83
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	117,98	116,79	115,96	114,64	116,34
1.2	Kênh xây gạch	109,96	108,52	108,16	107,33	108,49
2	Trạm bơm tưới tiêu	114,67	113,47	111,89	112,47	113,13

Bảng 2TT**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	115,79	113,55	112,78	112,30	113,61
2	Công trình giáo dục	116,90	115,05	114,47	112,16	114,65
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	115,73	113,63	112,49	111,79	113,41
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,87	109,88	109,10	108,68	109,88
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	119,13	116,15	115,12	114,68	116,27
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	116,10	113,22	112,46	112,07	113,46
5	Công trình trụ sở	115,55	113,26	112,52	112,08	113,35
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,34	114,21	112,95	112,24	113,94
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	133,66	124,50	124,22	124,09	126,62
1.2	Trạm biến áp	135,02	125,18	124,80	124,56	127,39
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	116,15	114,84	114,06	113,34	114,60
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	112,79	111,55	111,04	110,56	111,49
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,64	105,49	105,38	105,29	105,45
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,37	112,01	111,43	110,28	111,77
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	115,17	113,76	112,86	112,24	113,51
3	Công trình chiếu sáng công cộng	136,21	126,87	126,38	126,20	128,92
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	119,64	117,76	117,20	115,84	117,61
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	130,09	125,29	121,64	123,81	125,21
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	114,88	113,57	113,10	111,54	113,27
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	124,58	122,55	116,91	120,91	121,24
2	Công trình cầu	118,69	117,74	116,41	115,84	117,17
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	117,98	116,79	115,96	114,64	116,34
1.2	Kênh xây gạch	109,96	108,52	108,16	107,33	108,49
2	Trạm bơm tưới tiêu	120,19	118,37	117,64	116,50	118,18

Bảng 3TT

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024			Quý II/2024			Quý III/2024			Quý IV/2024			Năm 2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	122,21	100,00	111,53	118,79	100,00	113,23	117,76	100,00	111,44	117,07	100,00	111,17	118,96	100,00	111,84
2	Công trình giáo dục	124,81	100,00	111,53	121,81	100,00	113,23	121,03	100,00	111,44	117,50	100,00	111,17	121,29	100,00	111,84
3	Công trình y tế															
3.1	Bệnh viện	123,75	100,00	111,53	120,19	100,00	113,23	118,53	100,00	111,44	117,43	100,00	111,17	119,98	100,00	111,84
3.2	Trạm y tế phường, xã	116,55	100,00	111,53	113,59	100,00	113,23	112,53	100,00	111,44	111,94	100,00	111,17	113,65	100,00	111,84
4	Công trình văn hóa															
4.1	Trung tâm văn hóa	125,19	100,00	111,53	120,97	100,00	113,23	119,66	100,00	111,44	119,08	100,00	111,17	121,23	100,00	111,84
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	122,89	100,00	111,53	118,40	100,00	113,23	117,40	100,00	111,44	116,85	100,00	111,17	118,89	100,00	111,84
5	Công trình trụ sở	122,12	100,00	111,53	118,61	100,00	113,23	117,61	100,00	111,44	116,97	100,00	111,17	118,83	100,00	111,84
6	Công trình thể thao (bể bơi)	121,83	100,00	111,53	118,72	100,00	113,23	117,08	100,00	111,44	116,11	100,00	111,17	118,44	100,00	111,84
II	Công trình công nghiệp															
1	Công trình năng lượng															
1.1	Đường dây	144,22	100,00	111,53	131,80	100,00	113,23	131,45	100,00	111,44	131,28	100,00	111,17	134,69	100,00	111,84
1.2	Trạm biến áp	143,18	100,00	111,53	130,70	100,00	113,23	130,26	100,00	111,44	129,97	100,00	111,17	133,53	100,00	111,84
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	121,63	100,00	111,53	119,60	100,00	113,23	118,65	100,00	111,44	117,65	100,00	111,17	119,38	100,00	111,84
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước															
1.1	Nhà máy nước	115,18	100,00	111,53	113,54	100,00	113,23	113,00	100,00	111,44	112,42	100,00	111,17	113,54	100,00	111,84
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,28	100,00	111,53	106,06	100,00	113,23	105,98	100,00	111,44	105,88	100,00	111,17	106,05	100,00	111,84
2	Công trình thoát nước															
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	124,05	100,00	111,53	121,20	100,00	113,23	120,26	100,00	111,44	118,06	100,00	111,17	120,89	100,00	111,84
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	124,82	100,00	111,53	121,87	100,00	113,23	120,58	100,00	111,44	119,50	100,00	111,17	121,69	100,00	111,84
3	Công trình chiếu sáng công	141,01	100,00	111,53	130,01	100,00	113,23	129,55	100,00	111,44	129,37	100,00	111,17	132,49	100,00	111,84

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024			Quý II/2024			Quý III/2024			Quý IV/2024			Năm 2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
	cộng															
IV	Công trình giao thông															
1	Công trình đường bộ															
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	133,56	100,00	111,53	129,75	100,00	113,23	128,99	100,00	111,44	126,50	100,00	111,17	129,70	100,00	111,84
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	137,72	100,00	111,53	131,21	100,00	113,23	126,61	100,00	111,44	129,47	100,00	111,17	131,25	100,00	111,84
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	126,05	100,00	111,53	123,37	100,00	113,23	122,65	100,00	111,44	119,76	100,00	111,17	122,96	100,00	111,84
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	128,50	100,00	111,53	125,89	100,00	113,23	119,25	100,00	111,44	124,08	100,00	111,17	124,43	100,00	111,84
2	Công trình cầu	129,46	100,00	111,53	127,28	100,00	113,23	125,40	100,00	111,44	124,45	100,00	111,17	126,65	100,00	111,84
V	Công trình NN và PTNT															
1	Kênh															
1.1	Kênh bê tông xi măng	128,38	100,00	111,53	125,91	100,00	113,23	124,82	100,00	111,44	122,57	100,00	111,17	125,42	100,00	111,84
1.2	Kênh xây gạch	119,47	100,00	111,53	116,34	100,00	113,23	115,68	100,00	111,44	113,99	100,00	111,17	116,37	100,00	111,84
2	Trạm bơm tưới tiêu	131,39	100,00	111,53	128,06	100,00	113,23	127,08	100,00	111,44	125,22	100,00	111,17	127,94	100,00	111,84

Bảng 4TT

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
1	Xi măng	129,79	129,79	129,79	117,27	126,66
2	Cát xây dựng	157,72	130,97	123,67	123,63	134,00
3	Đá xây dựng	157,02	163,59	166,05	170,45	164,28
4	Gạch xây	106,98	107,50	107,36	107,33	107,29
5	Gạch ốp lát	126,72	111,88	102,43	102,43	110,87
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	126,59	124,62	122,15	122,01	123,84
8	Nhựa đường	126,82	126,82	114,86	125,22	123,43
9	Cửa khung nhựa/nhôm	137,93	139,66	141,38	141,38	140,09
10	Kính	137,50	137,50	150,00	150,00	143,75
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	117,19	115,29	115,29	115,29	115,77
12	Vật tư điện	148,95	134,04	134,04	134,04	137,77
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	124,81	109,80	109,80	109,80	113,55
15	Nhiên liệu	166,88	173,64	160,36	155,99	164,22
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	95,29	94,93	94,93	94,93	95,02

III.7. Bảng chỉ số giá xây dựng huyện Gia Bình**Bảng 1GB**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	115,22	113,08	112,76	112,72	113,45
2	Công trình giáo dục	116,71	114,86	114,82	113,02	114,85
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	114,81	112,88	112,32	112,11	113,03
3.2	Trạm y tế phường, xã	108,30	107,16	107,36	107,22	107,51
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	119,09	115,74	116,01	117,04	116,97
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	115,34	112,35	112,83	113,74	113,57
5	Công trình trụ sở	114,63	112,42	112,65	113,14	113,21
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,43	114,19	113,46	113,36	114,36
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	133,05	124,04	123,90	123,90	126,22
1.2	Trạm biến áp	116,81	112,79	113,42	113,21	114,06
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	116,30	114,88	114,78	114,86	115,21
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	109,01	108,19	108,62	108,55	108,59
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,66	105,45	105,48	105,54	105,53
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	113,54	111,93	112,38	112,42	112,57
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	112,32	111,15	111,23	111,24	111,49
3	Công trình chiếu sáng công cộng	136,24	126,84	126,56	126,63	129,07
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	120,21	117,87	119,59	120,89	119,64
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	130,63	124,41	124,31	130,76	127,53
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,07	113,70	114,48	114,38	114,41
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	125,14	122,59	118,18	123,78	122,42
2	Công trình cầu	118,58	117,49	117,08	117,52	117,67
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	118,35	116,86	117,33	117,53	117,52
1.2	Kênh xây gạch	109,86	108,67	109,25	109,51	109,32
2	Trạm bơm tưới tiêu	114,97	113,59	114,68	115,22	114,62

Bảng 2GB**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	115,78	113,53	113,15	113,12	113,90
2	Công trình giáo dục	117,89	115,87	115,73	113,80	115,82
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	115,83	113,73	113,02	112,82	113,85
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,93	109,98	109,55	109,56	110,26
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	119,33	115,92	116,18	117,23	117,17
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	116,25	113,02	113,46	114,46	114,30
5	Công trình trụ sở	115,71	113,28	113,43	114,01	114,11
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,43	114,19	113,46	113,36	114,36
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	133,67	124,46	124,29	124,30	126,68
1.2	Trạm biến áp	134,77	125,04	125,01	125,01	127,46
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	116,30	114,88	114,78	114,86	115,21
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	112,89	111,50	111,50	111,61	111,88
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,66	105,45	105,48	105,54	105,53
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,54	111,93	112,38	112,42	112,57
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	115,25	113,68	113,43	113,56	113,98
3	Công trình chiếu sáng công cộng	136,24	126,84	126,56	126,63	129,07
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	120,21	117,87	119,59	120,89	119,64
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	130,63	124,41	124,31	130,76	127,53
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,07	113,70	114,48	114,38	114,41
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	125,14	122,59	118,18	123,78	122,42
2	Công trình cầu	118,98	117,85	117,41	117,87	118,03
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	118,35	116,86	117,33	117,53	117,52
1.2	Kênh xây gạch	109,86	108,67	109,25	109,51	109,32
2	Trạm bơm tưới tiêu	120,63	118,53	116,70	120,60	119,12

Bảng 3GB

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024			Quý II/2024			Quý III/2024			Quý IV/2024			Năm 2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	122,20	100,00	111,53	118,77	100,00	113,23	118,32	100,00	111,44	118,29	100,00	111,17	119,40	100,00	111,84
2	Công trình giáo dục	124,86	100,00	111,53	121,80	100,00	113,23	121,71	100,00	111,44	118,92	100,00	111,17	121,82	100,00	111,84
3	Công trình y tế															
3.1	Bệnh viện	123,91	100,00	111,53	120,35	100,00	113,23	119,37	100,00	111,44	119,08	100,00	111,17	120,68	100,00	111,84
3.2	Trạm y tế phường, xã	116,63	100,00	111,53	113,74	100,00	113,23	113,19	100,00	111,44	113,20	100,00	111,17	114,19	100,00	111,84
4	Công trình văn hóa															
4.1	Trung tâm văn hóa	125,44	100,00	111,53	120,64	100,00	113,23	121,10	100,00	111,44	122,56	100,00	111,17	122,44	100,00	111,84
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	123,09	100,00	111,53	118,10	100,00	113,23	118,89	100,00	111,44	120,41	100,00	111,17	120,12	100,00	111,84
5	Công trình trụ sở	122,35	100,00	111,53	118,65	100,00	113,23	118,95	100,00	111,44	119,82	100,00	111,17	119,94	100,00	111,84
6	Công trình thể thao (bể bơi)	121,96	100,00	111,53	118,70	100,00	113,23	117,79	100,00	111,44	117,66	100,00	111,17	119,03	100,00	111,84
II	Công trình công nghiệp															
1	Công trình năng lượng															
1.1	Đường dây	144,23	100,00	111,53	131,75	100,00	113,23	131,55	100,00	111,44	131,55	100,00	111,17	134,77	100,00	111,84
1.2	Trạm biến áp	142,82	100,00	111,53	130,51	100,00	113,23	130,50	100,00	111,44	130,51	100,00	111,17	133,59	100,00	111,84
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	121,84	100,00	111,53	119,64	100,00	113,23	119,67	100,00	111,44	119,80	100,00	111,17	120,24	100,00	111,84
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước															
1.1	Nhà máy nước	115,31	100,00	111,53	113,47	100,00	113,23	113,57	100,00	111,44	113,73	100,00	111,17	114,02	100,00	111,84
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,30	100,00	111,53	106,02	100,00	113,23	106,10	100,00	111,44	106,17	100,00	111,17	106,15	100,00	111,84
2	Công trình thoát nước															
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	124,36	100,00	111,53	121,01	100,00	113,23	122,08	100,00	111,44	122,19	100,00	111,17	122,41	100,00	111,84
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	124,93	100,00	111,53	121,69	100,00	113,23	121,59	100,00	111,44	121,88	100,00	111,17	122,52	100,00	111,84
3	Công trình chiếu sáng công	141,04	100,00	111,53	129,98	100,00	113,23	129,77	100,00	111,44	129,86	100,00	111,17	132,66	100,00	111,84

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024			Quý II/2024			Quý III/2024			Quý IV/2024			Năm 2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
	cộng															
IV	Công trình giao thông															
1	Công trình đường bộ															
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	134,52	100,00	111,53	129,87	100,00	113,23	133,36	100,00	111,44	135,86	100,00	111,17	133,40	100,00	111,84
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	138,34	100,00	111,53	129,99	100,00	113,23	130,03	100,00	111,44	138,55	100,00	111,17	134,23	100,00	111,84
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	126,26	100,00	111,53	123,48	100,00	113,23	125,14	100,00	111,44	124,97	100,00	111,17	124,96	100,00	111,84
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	128,65	100,00	111,53	125,42	100,00	113,23	120,35	100,00	111,44	127,06	100,00	111,17	125,37	100,00	111,84
2	Công trình cầu	129,95	100,00	111,53	127,47	100,00	113,23	127,15	100,00	111,44	128,04	100,00	111,17	128,15	100,00	111,84
V	Công trình NN và PTNT															
1	Kênh															
1.1	Kênh bê tông xi măng	128,99	100,00	111,53	125,99	100,00	113,23	127,20	100,00	111,44	127,61	100,00	111,17	127,45	100,00	111,84
1.2	Kênh xây gạch	119,02	100,00	111,53	116,46	100,00	113,23	117,75	100,00	111,44	118,32	100,00	111,17	117,89	100,00	111,84
2	Trạm bơm tưới tiêu	132,04	100,00	111,53	128,26	100,00	113,23	130,33	100,00	111,44	132,05	100,00	111,17	130,67	100,00	111,84

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
1	Xi măng	129,79	129,79	129,79	117,27	126,66
2	Cát xây dựng	139,08	125,93	126,66	141,69	133,34
3	Đá xây dựng	163,21	171,81	186,79	208,55	182,59
4	Gạch xây	106,36	110,00	109,78	109,73	108,97
5	Gạch ốp lát	126,72	111,88	102,43	102,43	110,87
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	126,59	124,62	122,15	122,01	123,84
8	Nhựa đường	126,82	126,82	114,86	125,22	123,43
9	Cửa khung nhựa/nhôm	137,93	139,66	141,38	141,38	140,09
10	Kính	137,50	137,50	150,00	150,00	143,75
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	117,19	115,29	115,29	115,29	115,77
12	Vật tư điện	148,95	134,04	134,04	134,04	137,77
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	124,81	109,80	109,80	109,80	113,55
15	Nhiên liệu	166,88	173,64	160,36	155,99	164,22
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	95,29	94,93	94,93	94,93	95,02

III.8. Bảng chỉ số giá xây dựng huyện Lương Tài**Bảng 1LT**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	115,37	113,80	113,30	113,06	113,88
2	Công trình giáo dục	116,82	115,77	115,39	113,32	115,33
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	114,90	113,46	113,08	112,67	113,53
3.2	Trạm y tế phường, xã	108,40	107,54	107,75	107,50	107,80
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	119,38	118,12	116,69	116,97	117,79
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	115,61	114,59	113,41	113,64	114,31
5	Công trình trụ sở	114,91	113,86	113,26	113,33	113,84
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,55	115,16	114,05	113,65	114,85
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	133,08	124,27	123,93	123,86	126,29
1.2	Trạm biến áp	117,01	112,99	113,46	113,18	114,16
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	116,43	115,96	114,85	114,57	115,45
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	109,13	108,72	108,68	108,43	108,74
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,70	105,71	105,52	105,50	105,61
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,78	113,89	112,63	112,07	113,09
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	112,49	112,01	111,33	111,08	111,73
3	Công trình chiếu sáng công cộng	136,28	127,22	126,60	126,55	129,16
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	120,64	121,40	119,68	119,81	120,38
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	131,38	131,27	124,99	129,21	129,21
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,32	115,98	114,76	113,97	115,01
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	125,04	124,72	118,14	122,89	122,70
2	Công trình cầu	118,71	118,53	116,94	116,99	117,79
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	118,56	118,70	117,26	116,82	117,84
1.2	Kênh xây gạch	110,11	111,25	110,03	109,65	110,26
2	Trạm bơm tưới tiêu	115,24	115,38	114,71	114,65	115,00

Bảng 2LT**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	115,92	114,29	113,72	113,48	114,35
2	Công trình giáo dục	117,99	116,86	116,35	114,13	116,33
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	115,92	114,36	113,84	113,44	114,39
3.2	Trạm y tế phường, xã	112,00	110,63	110,21	110,03	110,72
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	119,62	118,34	116,87	117,16	118,00
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	116,53	115,43	114,08	114,36	115,10
5	Công trình trụ sở	116,00	114,86	114,10	114,21	114,79
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,55	115,16	114,05	113,65	114,85
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	133,70	124,69	124,33	124,25	126,74
1.2	Trạm biến áp	135,07	125,54	125,12	124,96	127,67
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	116,43	115,96	114,85	114,57	115,45
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	112,99	112,40	111,59	111,42	112,10
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,70	105,71	105,52	105,50	105,61
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,78	113,89	112,63	112,07	113,09
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	115,43	114,83	113,57	113,35	114,30
3	Công trình chiếu sáng công cộng	136,28	127,22	126,60	126,55	129,16
IV	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	120,64	121,40	119,68	119,81	120,38
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	131,38	131,27	124,99	129,21	129,21
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,32	115,98	114,76	113,97	115,01
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	125,04	124,72	118,14	122,89	122,70
2	Công trình cầu	119,11	118,93	117,27	117,33	118,16
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	118,56	118,70	117,26	116,82	117,84
1.2	Kênh xây gạch	110,11	111,25	110,03	109,65	110,26
2	Trạm bơm tưới tiêu	120,95	121,21	119,65	119,74	120,39

Bảng 3LT

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024			Quý II/2024			Quý III/2024			Quý IV/2024			Năm 2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	122,42	100,00	111,53	119,89	100,00	113,23	119,15	100,00	111,44	118,81	100,00	111,17	120,07	100,00	111,84
2	Công trình giáo dục	125,01	100,00	111,53	123,25	100,00	113,23	122,60	100,00	111,44	119,39	100,00	111,17	122,56	100,00	111,84
3	Công trình y tế															
3.1	Bệnh viện	124,04	100,00	111,53	121,36	100,00	113,23	120,69	100,00	111,44	120,06	100,00	111,17	121,54	100,00	111,84
3.2	Trạm y tế phường, xã	116,73	100,00	111,53	114,67	100,00	113,23	114,14	100,00	111,44	113,88	100,00	111,17	114,86	100,00	111,84
4	Công trình văn hóa															
4.1	Trung tâm văn hóa	125,83	100,00	111,53	123,95	100,00	113,23	122,04	100,00	111,44	122,46	100,00	111,17	123,57	100,00	111,84
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	123,50	100,00	111,53	121,70	100,00	113,23	119,82	100,00	111,44	120,25	100,00	111,17	121,32	100,00	111,84
5	Công trình trụ sở	122,78	100,00	111,53	120,98	100,00	113,23	119,94	100,00	111,44	120,12	100,00	111,17	120,96	100,00	111,84
6	Công trình thể thao (bể bơi)	122,12	100,00	111,53	120,04	100,00	113,23	118,60	100,00	111,44	118,06	100,00	111,17	119,71	100,00	111,84
II	Công trình công nghiệp															
1	Công trình năng lượng															
1.1	Đường dây	144,27	100,00	111,53	132,06	100,00	113,23	131,59	100,00	111,44	131,50	100,00	111,17	134,86	100,00	111,84
1.2	Trạm biến áp	143,24	100,00	111,53	131,15	100,00	113,23	130,66	100,00	111,44	130,47	100,00	111,17	133,88	100,00	111,84
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	122,01	100,00	111,53	121,17	100,00	113,23	119,76	100,00	111,44	119,39	100,00	111,17	120,58	100,00	111,84
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước															
1.1	Nhà máy nước	115,44	100,00	111,53	114,59	100,00	113,23	113,68	100,00	111,44	113,49	100,00	111,17	114,30	100,00	111,84
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,35	100,00	111,53	106,32	100,00	113,23	106,14	100,00	111,44	106,12	100,00	111,17	106,23	100,00	111,84
2	Công trình thoát nước															
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	124,80	100,00	111,53	124,83	100,00	113,23	122,54	100,00	111,44	121,49	100,00	111,17	123,42	100,00	111,84
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	125,26	100,00	111,53	123,79	100,00	113,23	121,85	100,00	111,44	121,50	100,00	111,17	123,10	100,00	111,84
3	Công trình chiếu sáng công	141,09	100,00	111,53	130,41	100,00	113,23	129,81	100,00	111,44	129,76	100,00	111,17	132,77	100,00	111,84

Stt	Loại hình công trình	Quý I/2024			Quý II/2024			Quý III/2024			Quý IV/2024			Năm 2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
	cộng															
IV	Công trình giao thông															
1	Công trình đường bộ															
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	135,26	100,00	111,53	136,41	100,00	113,23	133,46	100,00	111,44	133,75	100,00	111,17	134,72	100,00	111,84
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	139,30	100,00	111,53	138,98	100,00	113,23	130,91	100,00	111,44	136,47	100,00	111,17	136,42	100,00	111,84
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	126,70	100,00	111,53	127,79	100,00	113,23	125,65	100,00	111,44	124,19	100,00	111,17	126,08	100,00	111,84
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	129,04	100,00	111,53	128,51	100,00	113,23	120,71	100,00	111,44	126,46	100,00	111,17	126,18	100,00	111,84
2	Công trình cầu	130,17	100,00	111,53	129,38	100,00	113,23	126,88	100,00	111,44	127,06	100,00	111,17	128,37	100,00	111,84
V	Công trình NN và PTNT															
1	Kênh															
1.1	Kênh bê tông xi măng	129,36	100,00	111,53	129,23	100,00	113,23	127,07	100,00	111,44	126,34	100,00	111,17	128,00	100,00	111,84
1.2	Kênh xây gạch	119,52	100,00	111,53	121,79	100,00	113,23	119,35	100,00	111,44	118,58	100,00	111,17	119,81	100,00	111,84
2	Trạm bơm tưới tiêu	132,54	100,00	111,53	132,75	100,00	113,23	130,36	100,00	111,44	130,55	100,00	111,17	131,55	100,00	111,84

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Năm 2024
1	Xi măng	129,79	129,79	129,79	117,27	126,66
2	Cát xây dựng	155,25	147,19	130,84	137,63	142,73
3	Đá xây dựng	163,46	172,67	177,00	194,80	176,98
4	Gạch xây	106,36	111,74	111,48	111,45	110,26
5	Gạch ốp lát	126,72	111,88	111,88	111,88	115,59
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	126,59	124,62	122,15	122,01	123,84
8	Nhựa đường	126,82	126,82	114,86	125,22	123,43
9	Cửa khung nhựa/nhôm	137,93	139,66	141,38	141,38	140,09
10	Kính	137,50	137,50	150,00	150,00	143,75
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	117,19	115,29	115,29	115,29	115,77
12	Vật tư điện	148,95	134,04	134,04	134,04	137,77
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	124,81	109,80	109,80	109,80	113,55
15	Nhiên liệu	166,88	173,64	160,36	155,99	164,22
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	95,29	94,93	94,93	94,93	95,02